

Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hóa
		- Loại khác:
	5906.91	- - Vải dệt kim hoặc vải móc
	5906.99	- - Loại khác:
59.07	5907.00	Các loại vải dệt được ngâm tẩm, tráng hoặc phủ bằng cách khác; bạt đã vẽ làm phong màn cho sân khấu, phong trường quay hoặc loại tương tự
59.08	5908.00	Các loại bắc dệt thoi, kết, tết hoặc dệt kim, dùng cho đèn, búp dầu, bật lửa, nến hoặc loại tương tự; mạng đèn măng xông và các loại vải dệt kim hình ống dùng làm mạng đèn măng xông, đã hoặc chưa ngâm tẩm
59.09	5909.00	Các loại ống dẫn dệt mềm và các loại ống dệt tương tự có lót hoặc không lót, bọc vỏ cứng hoặc có các phụ kiện từ vật liệu khác
59.10	5910.00	Băng tải hoặc băng truyền hoặc băng đai, bằng vật liệu dệt, đã hoặc chưa ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép bằng plastic, hoặc gia cố bằng kim loại hoặc vật liệu khác
59.11		Các sản phẩm và mặt hàng dệt, phục vụ cho mục đích kỹ thuật, đã nêu tại Chú giải 7 của Chương này
	5911.10	- Vải dệt, phớt và vải dệt thoi lót phớt đã được tráng, phủ, hoặc ép bằng cao su, da thuộc hoặc vật liệu khác, loại sử dụng cho băng kim máy chải, và vải tương tự phục vụ cho mục đích kỹ thuật khác, kể cả vải khổ hẹp làm từ nhung được ngâm tẩm cao su, để bọc các lõi, trục dệt
	5911.20	- Vải dùng để sàng, đã hoặc chưa hoàn thiện
		- Vải dệt và phớt, được dệt liền hoặc kèm theo cơ cấu nối ráp, dùng cho máy sản xuất giấy hoặc các máy tương tự (ví dụ, để chế biến bột giấy hoặc xi măng amiăng):
	5911.31	- - Trọng lượng dưới 650 g/m ²
	5911.32	- - Trọng lượng từ 650 g/m ² trở lên
	5911.40	- Vải lọc dùng trong ép dầu hoặc loại tương tự, kể cả loại làm từ tóc người
	5911.90	- Loại khác:
60.01		Vải có tạo vòng lông, kể cả các loại vải "vòng lông dài" và vải khăn lông, dệt kim hoặc móc
	6001.10	- Vải "vòng lông dài":

Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hóa
		- Vải tạo vòng lông bằng dệt kim:
	6001.21	- - Từ bông
	6001.22	- - Từ xơ sợi nhân tạo
	6001.29	- - Từ các loại nguyên liệu dệt khác
		- Loại khác:
	6001.91	- - Từ bông
	6001.92	- - Từ xơ sợi nhân tạo:
	6001.99	- - Từ nguyên liệu dệt khác:
60.02		Vải dệt kim hoặc móc có khổ rộng không quá 30 cm, có tỷ trọng sợi đàn hồi hoặc sợi cao su từ 5% trở lên, trừ loại thuộc nhóm 60.01
	6002.40	- Có tỷ trọng sợi đàn hồi từ 5% trở lên nhưng không có sợi cao su
	6002.90	- Loại khác
60.03		Vải dệt kim hoặc móc có khổ rộng không quá 30 cm, trừ loại thuộc nhóm 60.01 hoặc 60.02
	6003.10	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn
	6003.20	- Từ bông
	6003.30	- Từ xơ sợi tổng hợp
	6003.40	- Từ xơ sợi nhân tạo
	6003.90	- Loại khác
60.04		Vải dệt kim hoặc móc có khổ rộng hơn 30 cm, có tỷ trọng sợi đàn hồi hoặc sợi cao su từ 5% trở lên, trừ các loại thuộc nhóm 60.01
	6004.10	- Có tỷ trọng sợi đàn hồi từ 5% trở lên nhưng không có sợi cao su:
	6004.90	- Loại khác
60.05		Vải dệt kim sợi dọc (kể cả các loại làm trên máy dệt kim dệt dải trang trí), trừ loại thuộc các nhóm 60.01 đến 60.04
		- Từ bông:
	6005.21	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng
	6005.22	- - Đã nhuộm
	6005.23	- - Từ các sợi có màu khác nhau
	6005.24	- - Đã in

Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hóa
		- Từ xơ tổng hợp:
	6005.31	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng:
	6005.32	- - Đã nhuộm:
	6005.33	- - Từ các sợi có màu khác nhau:
	6005.34	- - Đã in:
		- Từ xơ nhân tạo:
	6005.41	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng
	6005.42	- - Đã nhuộm
	6005.43	- - Từ các sợi có màu khác nhau
	6005.44	- - Đã in
	6005.90	- Loại khác
60.06		Vải dệt kim hoặc móc khác
	6006.10	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn
		- Từ bông:
	6006.21	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng
	6006.22	- - Đã nhuộm
	6006.23	- - Từ các sợi có màu khác nhau
	6006.24	- - Đã in
		- Từ xơ sợi tổng hợp:
	6006.31	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng:
	6006.32	- - Đã nhuộm:
	6006.33	- - Từ các sợi có màu khác nhau
	6006.34	- - Đã in
		- Từ xơ sợi nhân tạo:
	6006.41	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng
	6006.42	- - Đã nhuộm
	6006.43	- - Từ các sợi có màu khác nhau
	6006.44	- - Đã in
	6006.90	- Loại khác
96.19		Băng (miếng) và nút bông vệ sinh, khăn và tã lót cho trẻ sơ sinh và các vật phẩm tương tự, bằng mọi vật liệu
	ex9619.00	Băng và nút bông vệ sinh, khăn và tã lót cho trẻ sơ sinh và các vật phẩm tương tự, bằng mền xơ

C. Hàng may mặc và đồ phụ trợ may mặc và các mặt hàng dệt đã hoàn thiện khác

Những công đoạn gia công, chế biến dưới đây được thực hiện đối với nguyên liệu không có xuất xứ để tạo ra sản phẩm có xuất xứ:

Việc sản xuất thông qua quá trình cắt và ráp các bộ phận thành một sản phẩm hoàn chỉnh (đối với quần áo và lều bạt) và kết hợp việc thêu, trang trí hoặc in (đối với các mặt hàng may đã hoàn thiện) từ:

- Vải thô hoặc chưa tẩy trắng;
- Vải thành phẩm.

Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hóa
30.05		Bông, gạc, băng và các sản phẩm tương tự (ví dụ, băng để băng bó, cao dán, thuốc đắp), đã thấm tẩm hoặc tráng bằng dược chất hoặc làm thành dạng nhất định hoặc đóng gói để bán lẻ dùng cho y tế, phẫu thuật, nha khoa hoặc thú y
	3005.90	- Loại khác:
30.06		Các mặt hàng dược phẩm ghi trong Chú giải 4 của Chương này
	3006.10	- Chỉ catgut phẫu thuật vô trùng, các vật liệu vô trùng tương tự (kể cả chỉ phẫu thuật tự tiêu hoặc chỉ cho nha khoa vô trùng) và băng dính vô trùng dùng cho băng bó vết thương trong phẫu thuật; băng và tảo nong vô trùng; bông, gạc vô trùng chuyên dùng để cầm máu trong phẫu thuật hoặc nha khoa; thanh chặn dính dùng trong nha khoa hoặc phẫu thuật vô trùng, có hoặc không phải loại tự tiêu:
39.21		Tấm, phiến, màng, lá, dải khác, bằng plastic
		- - - Loại khác
	3921.12	- - Từ polyme vinyl clorua
	ex.3921.12	<i>(Vải được dệt thoi, dệt kim hoặc không được dệt thoi nhưng được tráng, phủ hoặc ép với plastic)</i>
	3921.13	- - Từ polyurethan
	ex.3921.13	<i>(Vải được dệt thoi, dệt kim hoặc không được dệt thoi nhưng được tráng, phủ hoặc ép với plastic)</i>
	3921.90	- Loại khác:
	ex.3921.90	<i>(Vải được dệt thoi, dệt kim hoặc không được dệt thoi nhưng được tráng, phủ hoặc ép với plastic)</i>

Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hóa
42.02		Hòm, va ly, xách đựng đồ nữ trang, cặp tài liệu, cặp sách, túi sách, túi cặp học sinh, bao kính, bao ống nhòm, hộp camera, hộp nhạc cụ, bao súng, bao súng ngắn mắc vào yên ngựa và các loại đồ chứa tương tự; túi du lịch, túi đựng đồ ăn hoặc đồ uống có phủ lớp cách, túi đựng đồ vệ sinh cá nhân, ba lô, túi xách tay, túi đi chợ, xách cốt, ví, túi đựng bản đồ, hộp đựng thuốc lá điếu, hộp đựng thuốc lá sợi, túi để dụng cụ, túi thể thao, túi đựng chai rượu, hộp đựng đồ trang sức, hộp đựng phấn, hộp đựng dao kéo và các loại túi hộp tương tự bằng da thuộc hoặc da thuộc tổng hợp, bằng tấm plastic, bằng vật liệu dệt, bằng sợi lưu hóa hoặc bằng bìa, hoặc được phủ toàn bộ hay chủ yếu bằng các vật liệu trên hoặc bằng giấy
		- Hòm, valy, xách đựng đồ nữ trang, cặp tài liệu, cặp sách, cặp học sinh và các loại đồ chứa tương tự:
	4202.12	- - Mặt ngoài bằng nhựa hoặc vật liệu dệt:
		- Túi xách tay, có hoặc không có quai đeo vai, kể cả loại không có tay cầm:
	4202.22	- - Mặt ngoài bằng nhựa hoặc vật liệu dệt
		- Các đồ vật thuộc loại thường mang theo trong túi hoặc trong túi xách tay:
	4202.32	- - Mặt ngoài bằng nhựa hoặc vật liệu dệt
		- Loại khác:
	4202.92	- - Mặt ngoài bằng nhựa hoặc vật liệu dệt:
61.01		Áo khoác dài, áo khoác mặc khi đi xe (car-coat), áo khoác không tay, áo choàng không tay, áo khoác có mũ (kể cả áo jacket trượt tuyết), áo gió, áo jacket chống gió và các loại tương tự, dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai, dệt kim hoặc móc, trừ các loại thuộc nhóm 61.03
	6101.20	- Từ bông
	6101.30	- Từ sợi nhân tạo
	6101.90	- Từ các nguyên liệu dệt khác
61.02		Áo khoác dài, áo khoác mặc khi đi xe (car-coat), áo khoác không tay, áo choàng không tay, áo khoác có mũ trùm (kể cả áo jacket trượt tuyết), áo gió, áo jacket chống gió và các loại tương tự, dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái, dệt kim hoặc móc, trừ các loại thuộc nhóm 61.04
	6102.10	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn

Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hóa
	6102.20	- Từ bông
	6102.30	- Từ sợi nhân tạo
	6102.90	- Từ các nguyên liệu dệt khác
61.03		Bộ com-lê, bộ quần áo đồng bộ, áo jacket, áo khoác thể thao, quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chèn và quần soóc (trừ quần áo bơi), dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai, dệt kim hoặc móc
	6103.10	- Bộ com-lê - Bộ quần áo đồng bộ:
	6103.22	- - Từ bông
	6103.23	- - Từ sợi tổng hợp
	6103.29	- - Từ các nguyên liệu dệt khác - Áo jacket và áo khoác thể thao:
	6103.31	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn
	6103.32	- - Từ bông
	6103.33	- - Từ sợi tổng hợp
	6103.39	- - Từ các nguyên liệu dệt khác: - Quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chèn và quần soóc:
	6103.41	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn
	6103.42	- - Từ bông
	6103.43	- - Từ sợi tổng hợp
	6103.49	- - Từ các nguyên liệu dệt khác
61.04		Bộ com-lê, bộ quần áo đồng bộ, áo jacket, áo khoác thể thao, áo váy dài, váy, chân váy, quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chèn và quần soóc (trừ quần áo bơi), dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái, dệt kim hoặc móc
		- Bộ com-lê:
	6104.13	- - Từ sợi tổng hợp
	6104.19	- - Từ các nguyên liệu dệt khác: - Bộ quần áo đồng bộ:
	6104.22	- - Từ bông
	6104.23	- - Từ sợi tổng hợp
	6104.29	- - Từ các nguyên liệu dệt khác

Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hóa
		- Áo jacket và áo khoác thể thao:
	6104.31	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn
	6104.32	- - Từ bông
	6104.33	- - Từ sợi tổng hợp
	6104.39	- - Từ các nguyên liệu dệt khác
		- Áo váy dài:
	6104.41	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn
	6104.42	- - Từ bông
	6104.43	- - Từ sợi tổng hợp
	6104.44	- - Từ sợi nhân tạo
	6104.49	- - Từ các nguyên liệu dệt khác
		- Các loại váy và quần váy:
	6104.51	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn
	6104.52	- - Từ bông
	6104.53	- - Từ sợi tổng hợp
	6104.59	- - Từ các nguyên liệu dệt khác
		- Các loại quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chèn và quần soóc:
	6104.61	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn
	6104.62	- - Từ bông
	6104.63	- - Từ sợi tổng hợp
	6104.69	- - Từ các nguyên liệu dệt khác
61.05		Áo sơ mi nam giới hoặc trẻ em trai, dệt kim hoặc móc
	6105.10	- Từ bông
	6105.20	- Từ sợi nhân tạo:
	6105.90	- Từ các nguyên liệu dệt khác
61.06		Áo khoác ngắn (blouses), áo sơ mi và áo sơ mi phong kiểu nam dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái, dệt kim hoặc móc
	6106.10	- Từ bông
	6106.20	- Từ sợi nhân tạo
	6106.90	- Từ các nguyên liệu dệt khác
61.07		Quần lót, quần sịp, áo ngủ, bộ pyjama, áo choàng tắm, áo khoác ngoài mặc trong nhà và các loại tương tự, dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai, dệt kim hoặc móc

Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hóa
		- Quần lót và quần sịp:
	6107.11	- - Từ bông
	6107.12	- - Từ sợi nhân tạo
	6107.19	- - Từ các nguyên liệu dệt khác
		- Các loại áo ngủ và bộ pyjama:
	6107.21	- - Từ bông
	6107.22	- - Từ sợi nhân tạo
	6107.29	- - Từ các nguyên liệu dệt khác
		- Loại khác:
	6107.91	- - Từ bông
	6107.99	- - Từ các nguyên liệu dệt khác
61.08		Váy lót có dây đeo, váy lót trong, quần xi líp, quần đùi bó, váy ngủ, bộ pyjama, áo mỏng mặc trong nhà, áo choàng tắm, áo khoác ngoài mặc trong nhà và các loại tương tự dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái, dệt kim hoặc móc
		- Váy lót có dây đeo và váy lót trong:
	6108.11	- - Từ sợi nhân tạo
	6108.19	- - Từ các nguyên liệu dệt khác:
		- Quần xi líp và quần đùi bó:
	6108.21	- - Từ bông
	6108.22	- - Từ sợi nhân tạo
	6108.29	- - Từ các nguyên liệu dệt khác
		- Váy ngủ và bộ pyjama:
	6108.31	- - Từ bông
	6108.32	- - Từ sợi nhân tạo
	6108.39	- - Từ các nguyên liệu dệt khác
		- Loại khác:
	6108.91	- - Từ bông
	6108.92	- - Từ sợi nhân tạo
	6108.99	- - Từ các nguyên liệu dệt khác
61.09		Áo phông (T-shirts), áo may ô và các loại áo lót khác, dệt kim hoặc móc
	6109.10	- Từ bông:
	6109.90	- Từ các nguyên liệu dệt khác:

Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hóa
61.10		Áo bó, áo chui đầu, áo cài khuy (cardigans), gi-lê và các mặt hàng tương tự, dệt kim hoặc móc
		- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn:
	6110.11	- - Từ lông cừu
	6110.12	- - Từ lông dê Ca-sơ-mia
	6110.19	- - Loại khác
	6110.20	- Từ bông
	6110.30	- Từ sợi nhân tạo
	6110.90	- Từ các nguyên liệu dệt khác
61.11		Bộ quần áo và đồ phụ trợ cho quần áo trẻ sơ sinh, dệt kim hoặc móc
	6111.20	- Từ bông
	6111.30	- Từ sợi tổng hợp
	6111.90	- Từ các nguyên liệu dệt khác
61.12		Bộ quần áo thể thao, bộ quần áo trượt tuyết và bộ quần áo bơi, dệt kim hoặc móc
		- Bộ quần áo thể thao:
	6112.11	- - Từ bông
	6112.12	- - Từ sợi tổng hợp
	6112.19	- - Từ các nguyên liệu dệt khác
	6112.20	- Bộ quần áo trượt tuyết
		- Quần áo bơi cho nam giới hoặc trẻ em trai:
	6112.31	- - Từ sợi tổng hợp
	6112.39	- - Từ các nguyên liệu dệt khác
		- Quần áo bơi cho phụ nữ hoặc trẻ em gái:
	6112.41	- - Từ sợi tổng hợp
	6112.49	- - Từ các nguyên liệu dệt khác
61.13	6113.00	Quần áo được may từ các loại vải dệt kim hoặc móc thuộc nhóm 59.03, 59.06 hoặc 59.07
61.14		Các loại quần áo khác, dệt kim hoặc móc
	6114.20	- Từ bông
	6114.30	- Từ sợi nhân tạo
	6114.90	- Từ các nguyên liệu dệt khác

Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hóa
61.15		Quần tất, quần áo nịt, bít tất dài (trên đầu gối), bít tất ngắn và các loại hàng bít tất dệt kim khác, kể cả nịt chân (ví dụ, dùng cho người giãn tĩnh mạch) và giày dép không đế, dệt kim hoặc móc
	6115.10	- Nịt chân (ví dụ, dùng cho người giãn tĩnh mạch) - Quần tất và quần áo nịt khác:
	6115.21	- - Từ sợi tổng hợp, có độ mảnh sợi đơn dưới 67 dextex
	6115.22	- - Từ sợi tổng hợp, có độ mảnh sợi đơn từ 67 dextex trở lên
	6115.29	- - Từ các nguyên liệu dệt khác:
	6115.30	- Tất dài đến đầu gối hoặc trên đầu gối dùng cho phụ nữ, có độ mảnh mỗi sợi đơn dưới 67 dextex: - Loại khác:
	6115.94	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn
	6115.95	- - Từ bông
	6115.96	- - Từ sợi tổng hợp
	6115.99	- - Từ các nguyên liệu dệt khác
61.16		Găng tay, găng tay hở ngón và găng tay bao, dệt kim hoặc móc
	6116.10	- Được ngâm tẩm, tráng hoặc phủ với plastic hoặc cao su - Loại khác:
	6116.91	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn
	6116.92	- - Từ bông
	6116.93	- - Từ sợi tổng hợp:
	6116.99	- - Từ các nguyên liệu dệt khác
61.17		Hàng phụ trợ quần áo đã hoàn chỉnh, dệt kim hoặc móc khác; các chi tiết dệt kim hoặc móc của bộ quần áo hoặc hàng phụ trợ quần áo
	6117.10	- Khăn choàng, khăn quàng cổ, khăn choàng rộng đội đầu, khăn choàng vai, mạng che mặt và các loại tương tự:
	6117.80	- Các loại hàng phụ trợ khác:
	6117.90	- Các chi tiết
62.01		Áo khoác ngoài, áo choàng mặc khi đi xe (car-coats), áo khoác không tay, áo choàng không tay, áo khoác có mũ trùm (kể cả áo jacket trượt tuyết), áo gió, áo jacket chống gió và các loại tương tự, dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai, trừ các loại thuộc nhóm 62.03

Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hóa
		- Áo khoác ngoài, áo mưa, áo choàng mặc khi đi xe, áo khoác không tay, áo choàng không tay và các loại tương tự:
	6201.11	- - Từ lông cừu hay lông động vật loại mịn
	6201.12	- - Từ bông
	6201.13	- - Từ sợi nhân tạo
	6201.19	- - Từ các nguyên liệu dệt khác
		- Loại khác:
	6201.91	- - Từ lông cừu hay lông động vật loại mịn
	6201.92	- - Từ bông
	6201.93	- - Từ sợi nhân tạo
	6201.99	- - Từ các nguyên liệu dệt khác
62.02		Áo khoác ngoài, áo choàng mặc khi đi xe (car-coats), áo khoác không tay, áo choàng không tay, áo khoác có mũ (kể cả áo jacket trượt tuyết), áo gió, áo jacket chống gió và các loại tương tự, dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái, trừ loại thuộc nhóm 62.04
		- Áo khoác ngoài, áo mưa, áo choàng mặc khi đi xe, áo khoác không tay, áo choàng không tay và các loại tương tự:
	6202.11	- - Từ lông cừu hay lông động vật loại mịn
	6202.12	- - Từ bông
	6202.13	- - Từ sợi nhân tạo
	6202.19	- - Từ các nguyên liệu dệt khác
		- Loại khác:
	6202.91	- - Từ lông cừu hay lông động vật loại mịn
	6202.92	- - Từ bông
	6202.93	- - Từ sợi nhân tạo
	6202.99	- - Từ các nguyên liệu dệt khác
62.03		Bộ com-lê, bộ quần áo đồng bộ, áo jacket, áo khoác thể thao, quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chèn và quần soóc (trừ quần áo bơi) dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai
		- Bộ com-lê:
	6203.11	- - Từ lông cừu hay lông động vật loại mịn
	6203.12	- - Từ sợi tổng hợp
	6203.19	- - Từ các nguyên liệu dệt khác:
		- Bộ quần áo đồng bộ:

Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hóa
	6203.22	- - Từ bông
	6203.23	- - Từ sợi tổng hợp
	6203.29	- - Từ các nguyên liệu dệt khác
		- Áo jacket và áo khoác thể thao:
	6203.31	- - Từ lông cừu hay lông động vật loại mịn
	6203.32	- - Từ bông
	6203.33	- - Từ sợi tổng hợp
	6203.39	- - Từ các nguyên liệu dệt khác
		- Quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chèn và quần soóc:
	6203.41	- - Từ lông cừu hay lông động vật loại mịn
	6203.42	- - Từ bông:
	6203.43	- - Từ sợi tổng hợp
	6203.49	- - Từ các nguyên liệu dệt khác
62.04		Bộ com-lê, bộ quần áo đồng bộ, áo jacket, áo khoác thể thao, váy dài, váy, chân váy, quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chèn, và quần soóc (trừ quần áo bơi) dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái
		- Bộ com-lê:
	6204.11	- - Từ lông cừu hay lông động vật loại mịn
	6204.12	- - Từ bông
	6204.13	- - Từ sợi tổng hợp
	6204.19	- - Từ các nguyên liệu dệt khác
		- Bộ quần áo đồng bộ:
	6204.21	- - Từ lông cừu hay lông động vật loại mịn
	6204.22	- - Từ bông
	6204.23	- - Từ sợi tổng hợp
	6204.29	- - Từ các nguyên liệu dệt khác
		- Áo jacket và áo khoác thể thao:
	6204.31	- - Từ lông cừu hay lông động vật loại mịn
	6204.32	- - Từ bông
	6204.33	- - Từ sợi tổng hợp
	6204.39	- - Từ các nguyên liệu dệt khác
		- Áo váy dài:
	6204.41	- - Từ lông cừu hay lông động vật loại mịn
	6204.42	- - Từ bông

Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hóa
	6204.43	- - Từ sợi tổng hợp
	6204.44	- - Từ sợi nhân tạo
	6204.49	- - Từ các nguyên liệu dệt khác
		- Váy và chân váy:
	6204.51	- - Từ lông cừu hay lông động vật loại mịn
	6204.52	- - Từ bông
	6204.53	- - Từ sợi tổng hợp
	6204.59	- - Từ các nguyên liệu dệt khác
		- Quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chèn và quần soóc:
	6204.61	- - Từ lông cừu hay lông động vật loại mịn
	6204.62	- - Từ bông
	6204.63	- - Từ sợi tổng hợp
	6204.69	- - Từ các nguyên liệu dệt khác
62.05		Áo sơ mi nam giới hoặc trẻ em trai
	6205.20	- Từ bông
	6205.30	- Từ sợi nhân tạo
	6205.90	- Từ các nguyên liệu dệt khác
62.06		Áo choàng, áo sơ mi và áo choàng sơ mi phồng kiểu nam dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái
	6206.10	- Từ tơ tằm hoặc phé liệu tơ tằm
	6206.20	- Từ lông cừu hay lông động vật loại mịn
	6206.30	- Từ bông
	6206.40	- Từ sợi nhân tạo
	6206.90	- Từ các nguyên liệu dệt khác
62.07		Áo may ô và các loại áo lót khác, quần lót, quần đùi, quần sịp, áo ngủ, bộ pyjama, áo choàng tắm, áo khoác ngoài mặc trong nhà và các loại tương tự dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai
		- Quần lót, quần đùi và quần sịp:
	6207.11	- - Từ bông
	6207.19	- - Từ nguyên liệu dệt khác
		- Áo ngủ và bộ pyjama:
	6207.21	- - Từ bông
	6207.22	- - Từ sợi nhân tạo
	6207.29	- - Từ nguyên liệu dệt khác

Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hóa
		- Loại khác:
	6207.91	- - Từ bông
	6207.99	- - Từ nguyên liệu dệt khác
62.08		Áo may ô và các loại áo lót khác, váy lót, váy lót trong, quần xi líp, quần đùi bó, váy ngủ, bộ pyjama, áo mỏng mặc trong nhà, áo choàng tắm, áo khoác ngoài mặc trong nhà và các loại tương tự dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái
		- Váy lót và váy lót trong:
	6208.11	- - Từ sợi nhân tạo
	6208.19	- - Từ nguyên liệu dệt khác
		- Váy ngủ và bộ pyjama:
	6208.21	- - Từ bông
	6208.22	- - Từ sợi nhân tạo
	6208.29	- - Từ nguyên liệu dệt khác
		- Loại khác:
	6208.91	- - Từ bông:
	6208.92	- - Từ sợi nhân tạo
	6208.99	- - Từ nguyên liệu dệt khác:
62.09		Quần áo may sẵn và đồ phụ kiện hàng may cho trẻ em
	6209.20	- Từ bông:
	6209.30	- Từ sợi tổng hợp:
	6209.90	- Từ nguyên liệu dệt khác
62.10		Quần áo may từ các loại vải thuộc nhóm 56.02, 56.03, 59.03, 59.06 hoặc 59.07
	6210.10	- Từ các loại vải thuộc nhóm 56.02 hoặc 56.03:
	6210.20	- Quần áo khác, loại được mô tả từ phân nhóm 6201.11 đến 6201.19:
	6210.30	- Quần áo khác, loại được mô tả từ phân nhóm 6202.11 đến 6202.19:
	6210.40	- Quần áo khác dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai
	6210.50	- Quần áo khác dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái
62.11		Bộ quần áo thể thao, bộ quần áo trượt tuyết và quần áo bơi; quần áo khác
		- Quần áo bơi:
	6211.11	- - Dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai

Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hóa
	6211.12	- - Dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái
	6211.20	- Bộ quần áo trượt tuyết
		- Quần áo khác, dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai:
	6211.32	- - Từ bông
	6211.33	- - Từ sợi nhân tạo
	6211.39	- - Từ nguyên liệu dệt khác
		- Quần áo khác dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái:
	6211.42	- - Từ bông
	6211.43	- - Từ sợi nhân tạo:
	6211.49	- - Từ nguyên liệu dệt khác
62.12		Xu chiêng, gen, áo nịt ngực, dây đeo quần, dây móc bút tất, nịt tất, các sản phẩm tương tự và các chi tiết của chúng, được làm hoặc không được làm từ dệt kim hoặc móc
	6212.10	- Xu chiêng:
	6212.20	- Gen và quần gen:
	6212.30	- Coóc xê nịt bụng:
	6212.90	- Loại khác:
62.13		Khăn tay và khăn vuông nhỏ quàng cổ
	6213.20	- Từ bông
	6213.90	- Từ các loại nguyên liệu dệt khác
62.14		Khăn san, khăn choàng vai, khăn quàng cổ, khăn choàng rộng đội đầu và choàng vai, mạng che mặt và các loại tương tự
	6214.10	- Từ tơ tằm hoặc phế liệu tơ tằm
	6214.20	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn
	6214.30	- Từ sợi tổng hợp
	6214.40	- Từ sợi nhân tạo
	6214.90	- Từ nguyên liệu dệt khác
62.15		Nơ thường, nơ con bướm và cà vạt
	6215.10	- Từ tơ tằm hoặc phế liệu tơ tằm
	6215.20	- Từ sợi nhân tạo
	6215.90	- Từ nguyên liệu dệt khác
62.16	6216.00	Găng tay, găng tay hở ngón và găng tay bao

Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hóa
62.17		Phụ kiện may mặc làm sẵn khác; các chi tiết của quần áo hoặc của phụ kiện may làm sẵn, trừ các loại thuộc nhóm 62.12
	6217.10	- Phụ kiện may mặc
	6217.90	- Các chi tiết của quần áo
63.01		Chăn và chăn du lịch
	6301.10	- Chăn điện
	6301.20	- Chăn (trừ chăn điện) và chăn du lịch, từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn
	6301.30	- Chăn (trừ chăn điện) và chăn du lịch, từ bông
	6301.40	- Chăn (trừ chăn điện) và chăn du lịch, từ xơ sợi tổng hợp
	6301.90	- Chăn và chăn du lịch khác
63.02		Khăn trải giường, khăn trải bàn, khăn trong phòng vệ sinh và khăn nhà bếp
	6302.10	- Khăn trải giường, dệt kim hoặc móc - Khăn trải giường khác, đã in:
	6302.21	- - Từ bông
	6302.22	- - Từ sợi nhân tạo:
	6302.29	- - Từ nguyên liệu dệt khác - Khăn trải giường khác:
	6302.31	- - Từ bông
	6302.32	- - Từ sợi nhân tạo:
	6302.39	- - Từ nguyên liệu dệt khác
	6302.40	- Khăn trải bàn, dệt kim hoặc móc - Khăn trải bàn khác:
	6302.51	- - Từ bông
	6302.53	- - Từ sợi nhân tạo
	6302.59	- - Từ nguyên liệu dệt khác
	6302.60	- Khăn trong phòng vệ sinh và khăn nhà bếp, từ vải dệt vòng lông hoặc các loại vải dệt vòng lông tương tự, từ bông - Loại khác:
	6302.91	- - Từ bông
	6302.93	- - Từ sợi nhân tạo
	6302.99	- - Từ nguyên liệu dệt khác

Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hóa
63.03		Màn che (kể cả rèm trang trí) và rèm mờ che phía trong; diềm màn che hoặc diềm giường
		- Dệt kim hoặc móc:
	6303.12	- - Từ sợi tổng hợp
	6303.19	- - Từ nguyên liệu dệt khác:
		- Loại khác:
	6303.91	- - Từ bông
	6303.92	- - Từ sợi tổng hợp
	6303.99	- - Từ nguyên liệu dệt khác
63.04		Các sản phẩm trang trí nội thất khác, trừ các loại thuộc nhóm 94.04
		- Các bộ khăn phủ giường:
	6304.11	- - Dệt kim hoặc móc
	6304.19	- - Loại khác:
		- Loại khác:
	6304.91	- - Dệt kim hoặc móc:
	6304.92	- - Không dệt kim hoặc móc, từ bông
	6304.93	- - Không dệt kim hoặc móc, từ sợi tổng hợp
	6304.99	- - Không dệt kim hoặc móc, từ nguyên liệu dệt khác
63.05		Bao và túi, loại dùng để đóng, gói hàng
	6305.10	- Từ dây hoặc các nguyên liệu dệt từ sợi libe khác thuộc nhóm 53.03:
	6305.20	- Từ bông
		- Từ nguyên liệu dệt nhân tạo:
	6305.32	- - Túi, bao đựng hàng loại lớn có thể gấp, mở linh hoạt:
	6305.33	- - Loại khác, từ polyetylen hoặc dai polypropylen hoặc dạng tương tự:
	6305.39	- - Loại khác:
	6305.90	- Từ nguyên liệu dệt khác:
63.06		Tấm vải chống thấm nước, tấm hiên và tấm che nắng; tấm; buồm cho tàu thuyền, ván lướt hoặc ván lướt cát; các sản phẩm dùng cho cắm trại
		- Tấm vải chống thấm nước, tấm hiên và tấm che nắng:
	6306.12	- - Từ sợi tổng hợp
	6306.19	- - Từ nguyên liệu dệt khác:
		- Tấm:

Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hóa
	6306.22	- - Từ sợi tổng hợp
	6306.29	- - Từ nguyên liệu dệt khác:
	6306.30	- Buồm cho tàu thuyền
	6306.40	- Đệm hơi:
	6306.90	- Loại khác:
63.07		Các mặt hàng may đã hoàn thiện khác, kể cả mẫu cắt may
	6307.10	- Khăn lau sàn, khăn lau bát đĩa, khăn lau bụi và các loại khăn lau tương tự:
	6307.20	- Áo cứu sinh và đai cứu sinh
	6307.90	- Loại khác:
63.08	6308.00	Bộ vải bao gồm vải và chỉ, có hoặc không có phụ kiện dùng để làm chăn, thảm trang trí, khăn trải bàn hoặc khăn ăn đã thêu, hoặc các sản phẩm dệt tương tự, đóng gói sẵn để bán lẻ
63.09	6309.00	Quần áo và các sản phẩm dệt may đã qua sử dụng khác
64.05		Giày, dép khác
	6405.20	- Có mũ giày bằng vật liệu dệt
64.06		Các bộ phận của giày, dép (kể cả mũ giày đã hoặc chưa gắn để trừ đế ngoài); miếng lót của giày, dép có thể tháo rời, gót giày và các sản phẩm tương tự; ghệt, ống giày và các sản phẩm tương tự, và các bộ phận của chúng
	6406.10	- Mũ giày và các bộ phận của chúng, trừ miếng lót bằng vật liệu cứng trong mũ giày:
		- Loại khác:
	ex6406.90	- - Bằng vật liệu khác:
65.01	6501.00	Các loại thân mũ hình nón, hình chuông bằng phốt (nỉ, dạ), chưa dựng theo khuôn, chưa làm vành; thân mũ chóp bằng và thân mũ hình trụ (kể cả thân mũ hình trụ đa giác), bằng phốt (nỉ, dạ)
65.02	6502.00	Các loại thân mũ, được làm bằng cách tết hoặc ghép các dải làm bằng vật liệu bất kỳ, chưa dựng theo khuôn, chưa làm vành, chưa có lót, chưa có trang trí
65.04	6504.00	Các loại mũ và các vật đội đầu khác, được làm bằng cách tết hoặc ghép các dải làm bằng chất liệu bất kỳ, đã hoặc chưa có lót hoặc trang trí

Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hóa
65.05		Các loại mũ và các vật đội đầu khác, dệt kim hoặc móc, hoặc làm từ ren, phốt hoặc vải dệt khác, ở dạng mảnh (trừ dạng dải), đã hoặc chưa lót hoặc trang trí; lưới bao tóc bằng vật liệu bất kỳ, đã hoặc chưa có lót hoặc trang trí
	ex6505.00	- Loại khác
66.01		Các loại ô và dù (kể cả ô có cán là ba toong, dù che trong vườn và các loại ô, dù tương tự)
	6601.10	- Dù che trong vườn và các loại ô, dù tương tự
		- Loại khác:
	6601.91	- - Có cán kiểu ống lồng
	6601.99	- - Loại khác
70.19		Xơ thủy tinh (kể cả len thủy tinh) và các sản phẩm của nó (ví dụ, sợi, vải dệt)
		- Ở dạng bị cắt mảnh, sợi thô, sợi xe và sợi bện đã cắt đoạn:
	7019.19	- - Loại khác:
	7019.19.10 (AHTN 2012)	- - - Sợi xe
		- Vải dệt thoi khác:
	7019.51	- - Có chiều rộng không quá 30 cm
	7019.52	- - Có chiều rộng trên 30 cm, dệt trơn, trọng lượng dưới 250 g/m ² , dệt từ sợi filament có độ mảnh mỗi sợi đơn không quá 136 tex
	7019.59	- - Loại khác
87.08		Bộ phận và phụ tùng của xe có động cơ thuộc các nhóm từ 87.01 đến 87.05
		- Bộ phận và phụ tùng khác của thân xe (kể cả ca-bin):
	8708.21	- - Dây đai an toàn:
88.04	8804.00	Dù (kể cả dù điều khiển được và dù lượn) và dù xoay; các bộ phận và phụ tùng của chúng
91.13		Dây đeo, quai đeo và vòng đeo đồng hồ cá nhân, và bộ phận của chúng
	9113.90	- Loại khác
94.04		Khung đệm; các mặt hàng thuộc bộ đồ giường và các loại tương tự (ví dụ, đệm, mền chăn, chăn nhồi lông, nệm, đệm ghế loại dài và gối) có gắn lò xo hoặc nhồi hoặc lấp bên trong bằng bất cứ vật liệu hoặc bằng cao su xốp hoặc plastic xốp, có hoặc không bọc

Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hóa
	9404.90	- Loại khác:
	ex.9404.90	(Gối và nệm bông; mền chăn, chăn nhồi lông; chăn lông vịt và những vật dụng làm từ nguyên liệu dệt may tương tự)
95.03	9503.00	Xe đạp ba bánh, xe đẩy, xe có bàn đạp và đồ chơi tương tự có bánh; xe của búp bê, búp bê; đồ chơi khác; mẫu thu nhỏ theo tỷ lệ (“scale”) và các mẫu đồ chơi giải trí tương tự, có hoặc không vận hành; các loại đồ chơi đồ trí
		- Búp bê:
		- - Bộ phận và phụ tùng:
	9503.00.22 (AHTN 2012)	- - - Quần áo và phụ tùng quần áo, giày và mũ
96.12		Ruy băng đánh máy hoặc tương tự, đã phủ mực hay làm sẵn bằng cách khác để in ấn, đã hoặc chưa cuộn thành ống hoặc để trong hộp ruy băng; tấm mực dấu, đã hoặc chưa tẩm mực, có hoặc không có hộp
	9612.10	- Ruy băng:
	9612.10.10 (AHTN 2012)	- - Bảng vật liệu dệt
96.19		Băng (miếng) và nút bông vệ sinh, khăn và tã lót cho trẻ sơ sinh và các vật phẩm tương tự, bằng mọi vật liệu
	ex9619.00	- - Từ bông
	ex9619.00	- - Từ sợi nhân tạo:
	ex9619.00	- - Từ nguyên liệu dệt khác
	ex9619.00	- Từ bông
	ex9619.00	- Từ sợi tổng hợp
	ex9619.00	- Từ nguyên liệu dệt khác
	ex9619.00	Quần áo được may từ các loại vải dệt kim hoặc móc thuộc nhóm 56.03, 59.06 hoặc 59.07
	ex9619.00	- - Từ bông
	ex9619.00	- - Từ sợi nhân tạo:
	ex9619.00	- - Từ nguyên liệu dệt khác
	ex9619.00	- Từ bông
	ex9619.00	- Từ sợi tổng hợp
	ex9619.00	- Từ nguyên liệu dệt khác
	ex9619.00	- Quần áo khác dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái
	ex9619.00	- Loại khác

PHỤ LỤC IV
DANH MỤC CÁC MẶT HÀNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN (ITA)
(Ban hành kèm theo Thông tư số 22/2016/TT-BCT ngày 03 tháng 10 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Công Thương)

Mã HS			Mô tả hàng hóa
3818	00	00	Các nguyên tố hóa học đã được kích tạt dùng trong điện tử, ở dạng đĩa, tấm mỏng hoặc các dạng tương tự; các hợp chất hóa học đã được kích tạt dùng trong điện tử
7017	10	10	- - Ống thạch anh dùng trong lò phản ứng và vòng kẹp được thiết kế để chèn vào lò luyện khuếch tán và lò ôxi hóa để sản xuất tấm bán dẫn mỏng
7020	00	20	- Ống thạch anh dùng trong lò phản ứng và vòng kẹp được thiết kế để chèn vào lò luyện khuếch tán và lò ôxi hóa để sản xuất tấm bán dẫn mỏng
8419	39	11	- - - - Máy xử lý vật liệu bằng quá trình nung nóng, để sản xuất tấm mạch in, tấm mạch dây in hoặc tấm mạch in đã lắp ráp
8419	89	13	- - - - Máy xử lý vật liệu bằng quá trình gia nhiệt, để sản xuất tấm mạch in, tấm mạch dây in hoặc tấm mạch in đã lắp ráp
8419	89	19	- - - - Loại khác
8420	10	10	- - Thiết bị có ứng dụng phim khô hay dung dịch cảm quang, lớp cảm quang, bột hàn nhão, vật liệu hàn hoặc vật liệu kết dính phủ lên các đế của tấm mạch in hoặc tấm mạch dây in hoặc các linh kiện của chúng
8420	91	10	- - - Bộ phận của thiết bị có ứng dụng phim khô hay dung dịch cảm quang, lớp cảm quang, bột hàn nhão, vật liệu hàn hoặc vật liệu kết dính phủ lên các đế của tấm mạch in hoặc tấm mạch dây in hoặc các linh kiện của chúng
8420	99	10	- - - Bộ phận của thiết bị có ứng dụng phim khô hay dung dịch cảm quang, lớp cảm quang, bột hàn nhão, vật liệu hàn hoặc vật liệu kết dính phủ lên các đế của tấm mạch in hoặc tấm mạch dây in hoặc các linh kiện của chúng
8424	89	40	- - - Thiết bị gia công ướt, bằng cách phun bắn, phun rải hoặc phun áp lực các dung dịch hóa học hoặc điện hóa lên các đế của các tấm mạch in hoặc tấm mạch dây in; thiết bị tạo vết của các chất lỏng, bột hàn nhão, bi hàn, vật liệu hàn hoặc chất bịt kín lên tấm mạch in, tấm mạch dây in hoặc linh kiện của chúng; thiết bị có ứng dụng phim khô, dung dịch cảm quang,

Mã HS			Mô tả hàng hóa
			lớp cảm quang, bột hàn nhão, vật liệu hàn hoặc vật liệu kết dính lên các đế của tấm mạch in, tấm mạch dây in hoặc linh kiện của chúng
8428	20	20	- - Máy tự động để chuyên chở, kẹp giữ và bảo quản tấm mạch in, tấm mạch dây in hoặc tấm mạch in đã lắp ráp
8428	33	20	- - - Máy tự động để chuyên chở, kẹp giữ và bảo quản tấm mạch in, tấm mạch dây in hoặc tấm mạch in đã lắp ráp
8428	39	30	- - - Máy tự động để chuyên chở, kẹp giữ và bảo quản tấm mạch in, tấm mạch dây in hoặc tấm mạch in đã lắp ráp
8428	90	20	- - Máy tự động để chuyên chở, kẹp giữ và bảo quản tấm mạch in, tấm mạch dây in hoặc tấm mạch in đã lắp ráp
8431	39	40	- - - Cửa máy tự động dùng để chuyên chở, kẹp giữ và bảo quản các tấm mạch in, tấm mạch dây in hoặc tấm mạch in đã lắp ráp
8443	19	00	- - Loại khác
8443	31	10	- - - Máy in - copy, in bằng công nghệ in phun
8443	31	20	- - - Máy in - copy, in bằng công nghệ laser
8443	31	30	- - - Máy in - copy - fax kết hợp
8443	31	90	- - - Loại khác
8443	32	10	- - - Máy in kim
8443	32	20	- - - Máy in phun
8443	32	30	- - - Máy in laser
8443	32	40	- - - Máy fax
8443	32	50	- - - Máy in kiểu lưới dùng để sản xuất các tấm mạch in hoặc tấm mạch dây in
8443	32	60	- - - Máy vẽ (Plotters)
8443	32	90	- - - Loại khác
8443	39	11	- - - - Loại màu
8443	39	19	- - - - Loại khác
8443	39	20	- - - Máy photocopy tĩnh điện, hoạt động bằng cách tái tạo hình ảnh gốc lên bản sao thông qua bước trung gian (quá trình tái tạo gián tiếp), hoạt động thông qua việc mã hóa dữ liệu gốc
8443	39	30	- - - Máy photocopy khác kết hợp hệ thống quang học
8443	99	10	- - - Cửa máy in kiểu lưới dùng để sản xuất tấm mạch in hay tấm mạch dây in

Mã HS			Mô tả hàng hóa
8443	99	20	- - - Hộp mực in đã có mực in
8443	99	30	- - - Bộ phận cung cấp và phân loại giấy
8443	99	90	- - - Loại khác
8456	90	10	- - Máy công cụ, điều khiển số, để gia công vật liệu bằng phương pháp bóc tách vật liệu, phương pháp plasma, để sản xuất các tấm mạch in hay tấm mạch dây in
8456	90	20	- - Thiết bị gia công ướt ứng dụng công nghệ nhúng dung dịch điện hóa, có hoặc không dùng để tách vật liệu trên các đế của tấm mạch in hay tấm mạch dây in
ex 8456	90	90	- - - Máy cắt bằng tia nước
8460	31	10	- - - Máy công cụ, điều khiển số, có bộ phận đồ gá kẹp mẫu gia công hình ống lắp cố định và có công suất không quá 0,74 kW, để mài sắc các mũi khoan bằng vật liệu các búa với đường kính chuôi không quá 3,175 mm
8465	91	10	- - - Đế khắc vạch lên các tấm mạch in hay tấm mạch dây in hoặc các tấm đế của tấm mạch in hay tấm đế của tấm mạch dây in, hoạt động bằng điện
8465	92	10	- - - Đế khắc vạch lên các tấm mạch in hay tấm mạch dây in hoặc các tấm đế của tấm mạch in hay tấm đế của tấm mạch dây in, có thể lắp vừa được mũi khắc có đường kính chuôi không quá 3,175 mm, dùng để khắc vạch lên các tấm mạch in hay tấm mạch dây in hoặc các tấm đế của tấm mạch in hay tấm đế của tấm mạch dây in
8465	95	10	- - - Máy khoan để sản xuất các tấm mạch in hoặc tấm mạch dây in, có tốc độ quay trên 50.000 vòng/phút và có thể lắp vừa được mũi khoan có đường kính chuôi không quá 3,175 mm
8465	99	50	- - - Máy để đẽo bavia bề mặt của tấm mạch in hoặc tấm mạch dây in trong quá trình sản xuất; đế khắc vạch lên tấm mạch in hoặc tấm mạch dây in hoặc tấm đế của tấm mạch in hay tấm mạch dây in; máy ép lớp mỏng để sản xuất tấm mạch in hay tấm mạch dây in
8466	10	10	- - Dùng cho máy công cụ thuộc các phân nhóm 8456.90.10, 8456.90.20, 8460.31.10, 8465.91.10, 8465.92.10, 8465.95.10 hoặc 8465.99.50
8466	20	10	- - Dùng cho máy công cụ thuộc các phân nhóm 8456.90.10, 8456.90.20, 8460.31.10, 8465.91.10, 8465.92.10, 8465.95.10 hoặc 8465.99.50

Mã HS			Mô tả hàng hóa
8466	30	10	- - Dùng cho máy công cụ thuộc phân nhóm 8456.90.10, 8456.90.20, 8460.31.10, 8465.91.10, 8465.92.10, 8465.95.10 hoặc 8465.99.50
8466	92	10	- - - Dùng cho máy thuộc phân nhóm 8465.91.10, 8465.92.10, 8465.95.10 hoặc 8465.99.50
8466	93	20	- - - Dùng cho máy thuộc phân nhóm 8456.90.10, 8456.90.20 hoặc 8460.31.10
8466	94	00	- - Dùng cho máy thuộc nhóm 84.62 hoặc 84.63
8469	00	10	- Máy xử lý văn bản
8470	10	00	- Máy tính điện tử có thể hoạt động không cần nguồn điện ngoài và máy ghi, sao và hiển thị dữ liệu, loại bỏ túi có chức năng tính toán
8470	21	00	- - Có gắn bộ phận in
8470	29	00	- - Loại khác
8470	30	00	- Máy tính khác
8470	50	00	- Máy tính tiền
8470	90	10	- - Máy đóng dấu bưu phí
8470	90	20	- - Máy kế toán
8470	90	90	- - Loại khác
8471	30	10	- - Máy tính nhỏ cầm tay bao gồm máy tính mini và sổ ghi chép điện tử kết hợp máy tính (PDAs)
8471	30	20	- - Máy tính xách tay kể cả notebook và subnotebook
8471	30	90	- - Loại khác
8471	41	10	- - - Máy tính cá nhân trừ máy tính xách tay của phân nhóm 8471.30
8471	41	90	- - - Loại khác
8471	49	10	- - - Máy tính cá nhân trừ máy tính bỏ túi của phân nhóm 8471.30
8471	49	90	- - - Loại khác
8471	50	10	- - Bộ xử lý dùng cho máy tính cá nhân (kể cả loại máy xách tay)
8471	50	90	- - Loại khác
8471	60	30	- - Bàn phím máy tính
8471	60	40	- - Thiết bị nhập theo tọa độ X - Y, bao gồm chuột, bút quang, cần điều khiển, bi xoay, và màn hình cảm ứng
8471	60	90	- - Loại khác
8471	70	10	- - Ổ đĩa mềm
8471	70	20	- - Ổ đĩa cứng

Mã HS			Mô tả hàng hóa
8471	70	30	-- Ô băng
8471	70	40	-- Ô đĩa quang, kể cả ô CD-ROM, ô DVD và ô CD có thể ghi được (CD-R)
8471	70	50	-- Các bộ lưu trữ được định dạng riêng kể cả các vật mang tin dùng cho máy xử lý dữ liệu tự động, có hoặc không có các vật mang tin có thể thay đổi được, là sản phẩm của công nghệ từ, quang hoặc công nghệ khác
8471	70	91	--- Hệ thống sao lưu tự động
8471	70	99	--- Loại khác
8471	80	10	-- Bộ điều khiển và bộ thích ứng
8471	80	70	-- Card âm thanh hoặc card hình ảnh
8471	80	90	-- Loại khác
8471	90	10	-- Máy đọc mã vạch
8471	90	20	-- Máy đọc ký tự quang học, máy quét ảnh hoặc tài liệu
8471	90	90	-- Loại khác
8472	90	10	-- Máy thanh toán tiền tự động
8473	10	10	-- Tấm mạch in đã lắp ráp dùng cho máy xử lý văn bản
8473	21	00	-- Cửa máy tính điện tử thuộc phân nhóm 8470.10.00, 8470.21.00 hoặc 8470.29.00
8473	29	00	-- Loại khác
8473	30	10	-- Tấm mạch in đã lắp ráp
8473	30	90	-- Loại khác
8473	40	11	--- Bộ phận, kể cả tấm mạch in đã lắp ráp sử dụng cho máy thanh toán tiền tự động
8473	40	20	-- Dùng cho máy không hoạt động bằng điện
8473	50	11	--- Thích hợp dùng cho máy thuộc nhóm 84.71
8473	50	19	--- Loại khác
8473	50	20	-- Dùng cho máy không hoạt động bằng điện
8477	80	31	--- Máy ép lớp mỏng dùng để sản xuất tấm mạch in hoặc tấm mạch dây in
8477	90	32	--- Bộ phận của máy ép lớp mỏng dùng để sản xuất tấm mạch in hoặc tấm mạch dây in
ex 8479	71	00	-- Loại sử dụng ở sân bay, hoạt động bằng điện
ex 8479	79	00	-- Cầu vận chuyển hành khách khác, hoạt động bằng điện

Mã HS			Mô tả hàng hóa
8479	89	20	- - - Máy lắp ráp các bo mạch nhánh của bộ xử lý trung tâm (CPU) vào các vỏ, hộp đựng bằng plastic; thiết bị tái sinh dung dịch hóa học dùng trong sản xuất tấm mạch in hoặc tấm mạch dây in; thiết bị làm sạch cơ học bề mặt của tấm mạch in hoặc tấm mạch dây in trong sản xuất; thiết bị tự động sắp đặt hoặc loại bỏ các linh kiện hoặc phần tử tiếp xúc trên các tấm mạch in hay tấm mạch dây in hoặc tấm đế khác; thiết bị đồng chỉnh tấm mạch in hay tấm mạch dây in hay tấm mạch in đã lắp ráp trong quá trình sản xuất
8479	89	30	- - - Loại khác, hoạt động bằng điện
8479	90	20	- - Cửa hàng hóa thuộc phân nhóm 8479.89.20
8486	10	10	- - Thiết bị làm nóng nhanh tấm bán dẫn mỏng
8486	10	20	- - Máy sấy khô bằng phương pháp quay ly tâm để sản chế tạo tấm bán dẫn mỏng
8486	10	30	- - Máy công cụ để gia công mọi vật liệu bằng cách bóc tách vật liệu, bằng quy trình sử dụng tia laser hoặc tia sáng khác hoặc chùm phô-tông trong sản xuất tấm bán dẫn mỏng
8486	10	40	- - Máy và thiết bị để cắt khối bán dẫn đơn tinh thể thành các lớp, hoặc cưa miếng mỏng đơn tinh thể thành các chip
8486	10	50	- - Máy mài, đánh bóng và phủ dùng trong chế tạo tấm bán dẫn mỏng
8486	10	60	- - Thiết bị làm phát triển hoặc kéo khối bán dẫn đơn tinh thể
8486	10	90	- - Loại khác
8486	20	11	- - - Thiết bị kết tủa khí hóa dùng cho ngành sản xuất bán dẫn
8486	20	12	- - - Máy kết tủa epitaxi dùng cho các tấm bán dẫn mỏng; thiết bị để tạo lớp phủ nhũ tương in ảnh lên các tấm bán dẫn mỏng bằng phương pháp quay
8486	20	13	- - - Thiết bị tạo kết tủa vật lý bằng phương pháp phun phủ lên các tấm bán dẫn mỏng; thiết bị lắng đọng vật lý dùng cho sản xuất bán dẫn
8486	20	21	- - - Máy cấy ghép ion cho quá trình xử lý vật liệu bán dẫn
8486	20	31	- - - Máy dùng tia sáng để làm sạch và tẩy rửa chất bẩn bám trên các đầu chân dẫn điện kim loại của các cụm linh kiện bán dẫn trước khi tiến hành điện phân; dụng cụ phun dùng để khắc axit, tẩy rửa hoặc làm sạch các tấm bán dẫn mỏng
8486	20	32	- - - Thiết bị sử dụng cho các bản mẫu khắc khô trên vật liệu bán dẫn

Mã HS			Mô tả hàng hóa
8486	20	33	- - - Thiết bị để khắc axit ướt, hiện ảnh, tẩy rửa hoặc làm sạch các tấm bán dẫn mỏng
8486	20	39	- - - Loại khác
8486	20	41	- - - Thiết bị in trực tiếp lên tấm bán dẫn mỏng
8486	20	42	- - - Thiết bị hiệu chỉnh vị trí mẫu theo bước và lặp lại
8486	20	49	- - - Loại khác
8486	20	51	- - - Thiết bị khắc để đánh dấu hoặc khắc vạch lên các tấm bán dẫn mỏng
8486	20	59	- - - Loại khác
8486	20	91	- - - Máy cắt laser để cắt các đường tiếp xúc bằng các chùm tia laser trong các sản phẩm bán dẫn
8486	20	92	- - - Máy uốn, gấp và làm thẳng các đầu chân dẫn điện của bán dẫn
8486	20	93	- - - Lò sấy và lò luyện dùng điện trở sử dụng trong sản xuất linh kiện bán dẫn trên các tấm bán dẫn mỏng
8486	20	94	- - - Lò sấy và lò luyện hoạt động bằng hiệu ứng cảm ứng điện hoặc điện môi dùng cho sản xuất linh kiện bán dẫn trên các tấm bán dẫn mỏng
8486	20	95	- - - Máy tự động dịch chuyển hoặc bóc tách các linh kiện hoặc phần tiếp xúc trên các nguyên liệu bán dẫn
8486	20	99	- - - Loại khác
8486	30	10	- - Thiết bị khắc axit bằng phương pháp khô lên tấm đế của màn hình det
8486	30	20	- - Thiết bị khắc axit bằng phương pháp ướt, hiện ảnh, tẩy rửa hoặc làm sạch tấm màn hình det
8486	30	30	- - Thiết bị kết tủa và bay hơi dùng để sản xuất màn hình det; thiết bị để tạo phủ lớp nhũ tương cảm quang lên các đế của màn hình det bằng phương pháp quay; thiết bị tạo kết tủa vật lý lên các lớp đế của màn hình det
8486	40	10	- - Máy phay bằng chùm tia ion hội tụ để sản xuất hoặc sửa chữa màn và lưới quang của các định dạng trên linh kiện bán dẫn
8486	40	20	- - Thiết bị gắn khuôn, nối băng tự động, nối dây và bọc nhựa để lắp ráp các chất bán chất; máy tự động để chuyên chở, xử lý và bảo quản các tấm bán dẫn mỏng, các khung miếng mỏng, hộp mỏng và vật liệu khác dùng cho thiết bị bán dẫn
8486	40	30	- - Khuôn để sản xuất linh kiện bán dẫn

Mã HS			Mô tả hàng hóa
8486	40	40	- - Kính hiển vi quang học soi nổi được lắp với thiết bị chuyên dùng để kẹp giữ và dịch chuyển tấm bán dẫn bản mỏng hoặc tấm lưới bán dẫn
8486	40	50	- - Kính hiển vi chụp ảnh được lắp với thiết bị chuyên dùng để kẹp giữ và dịch chuyển tấm bán dẫn bản mỏng hoặc tấm lưới bán dẫn
8486	40	60	- - Kính hiển vi điện tử được lắp với thiết bị chuyên dùng để kẹp giữ và dịch chuyển tấm bán dẫn bản mỏng hoặc tấm lưới bán dẫn
8486	40	70	- - Thiết bị tạo mẫu dùng cho quá trình tạo màn (khuôn in) hoặc lưới quang trên các đế phủ lớp chịu axit trong quá trình khắc
8486	90	11	- - - Cửa thiết bị nung nóng nhanh tấm bán dẫn mỏng
8486	90	13	- - - Cửa máy công cụ để gia công mọi vật liệu bằng cách bóc tách vật liệu, bằng quy trình sử dụng tia laser hoặc tia sáng khác hoặc chùm phô-tông trong sản xuất tấm bán dẫn mỏng
8486	90	14	- - - - Bộ phận kẹp dụng cụ và đầu cắt ren tự mở; bộ phận kẹp sản phẩm; đầu chia độ và những bộ phận phụ trợ đặc biệt khác dùng cho máy công cụ
8486	90	15	- - - - Loại khác
8486	90	16	- - - Cửa máy mài, đánh bóng và mài rà dùng cho quá trình sản xuất tấm bán dẫn mỏng
8486	90	17	- - - Cửa thiết bị làm phát triển hoặc kéo dài khối bán dẫn đơn tinh thể
8486	90	21	- - - Cửa thiết bị kết tủa và bay hơi dùng cho sản xuất bán dẫn
8486	90	23	- - - Cửa máy cấy ghép ion cho quá trình xử lý vật liệu bán dẫn; cửa thiết bị tạo kết tủa vật lý bằng phương pháp phun phủ lên tấm bán dẫn; cửa thiết bị để lắng đọng vật lý; cửa thiết bị ghi trực tiếp lên tấm bán dẫn mỏng, thiết bị hiệu chỉnh vị trí mẫu theo bước và lặp lại và thiết bị in ly tô khác
8486	90	24	- - - - Bộ phận kẹp dụng cụ và đầu cắt ren tự mở; bộ phận kẹp sản phẩm; đầu chia độ và những bộ phận liên kết đặc biệt khác dùng cho máy công cụ
8486	90	25	- - - - Loại khác
8486	90	26	- - - - Bộ phận kẹp dụng cụ và đầu cắt ren tự mở; bộ phận kẹp sản phẩm; đầu chia độ và những bộ phận liên kết đặc biệt khác dùng cho máy công cụ
8486	90	27	- - - - Loại khác

Mã HS			Mô tả hàng hóa
8486	90	28	- - - Cửa lò sấy và lò luyện dùng điện trở sử dụng trong sản xuất linh kiện bán dẫn trên tấm bán dẫn mỏng; cửa lò sấy và lò luyện hoạt động bằng hiệu ứng cảm ứng điện hoặc điện môi dùng trong sản xuất linh kiện bán dẫn trên tấm bán dẫn mỏng
8486	90	29	- - - Loại khác
8486	90	31	- - - Cửa thiết bị để khắc axit bằng phương pháp khô lên các lớp đế của tấm màn hình det
8486	90	32	- - - - Bộ phận kẹp dụng cụ và đầu cắt ren tự mở; bộ phận kẹp sản phẩm; đầu chia độ và những bộ phận liên kết đặc biệt khác dùng cho máy công cụ
8486	90	33	- - - - Loại khác
8486	90	34	- - - Cửa thiết bị kết tua và bay hơi dùng để sản xuất tấm màn hình det
8486	90	36	- - - Cửa thiết bị để tạo kết tua vật lý lên các đế của màn hình det
8486	90	41	- - - Cửa máy phay bằng chùm tia ion hội tụ để sản xuất hoặc sửa chữa màn và lưới quang của các định dạng trên linh kiện bán dẫn
8486	90	42	- - - Cửa thiết bị gắn khuôn, nối băng tự động, nối dây và bọc nhựa để lắp ráp các chất bán chất
8486	90	43	- - - Cửa máy tự động để chuyên chở, xử lý và bảo quản các tấm bán dẫn mỏng, các khung miếng mỏng, hộp mỏng và vật liệu khác dùng cho thiết bị bán dẫn
8486	90	44	- - - Cửa kính hiển vi quang học soi nổi và kính hiển vi chụp ảnh được lắp với thiết bị chuyên dùng để kẹp giữ và dịch chuyển tấm bán dẫn bản mỏng hoặc tấm lưới bán dẫn
8486	90	45	- - - Cửa kính hiển vi điện tử được lắp với thiết bị chuyên dùng để kẹp giữ và dịch chuyển tấm bán dẫn bản mỏng hoặc tấm lưới bán dẫn
8486	90	46	- - - Cửa máy phay bằng chùm tia ion hội tụ để sản xuất hoặc sửa chữa màn và lưới quang của các định dạng trên linh kiện bán dẫn, kể cả tấm mạch in đã lắp ráp
8504	40	11	- - - Bộ nguồn cấp điện liên tục (UPS)
8504	40	19	- - - Loại khác
8504	50	10	- - Cuộn cảm dùng cho bộ nguồn cấp điện của các thiết bị xử lý dữ liệu tự động và máy phụ trợ của chúng, và thiết bị viễn thông
8504	50	20	- - Cuộn cảm cố định kiểu con chip

Mã HS			Mô tả hàng hóa
8504	90	20	- - Tấm mạch in đã lắp ráp dùng cho hàng hóa thuộc phân nhóm 8504.40.11, 8504.40.19 hoặc 8504.50.10
8507	60	10	- - Loại dùng cho máy tính xách tay (kể cả loại notebook và subnotebook)
8507	60	90	- - Loại khác
8513	90	10	- - Bộ phận của đèn mũ thợ mỏ hoặc của đèn thợ khai thác đá, được thiết kế để hoạt động bằng nguồn năng lượng điện riêng của nó
8513	90	90	- - Bộ phận của đèn điện xách tay, được thiết kế để hoạt động bằng nguồn năng lượng riêng của nó, khác với loại đèn mũ thợ mỏ hoặc của đèn thợ khai thác đá; bộ phận quang của đèn chớp; và chi tiết trượt (gạt) bằng plastic dùng cho cơ cấu công tắc đèn chớp
8514	20	20	- - Lò luyện, nung hoặc lò sấy điện cho sản xuất tấm mạch in/tấm dây in hoặc tấm mạch in đã lắp ráp
8514	30	20	- - Lò luyện, nung hoặc lò sấy điện cho sản xuất tấm mạch in/tấm dây in hoặc tấm mạch in đã lắp ráp
8514	90	20	- - Bộ phận của lò luyện hoặc lò sấy dùng trong công nghiệp hay phòng thí nghiệm sản xuất các tấm mạch in hay tấm mạch dây in hoặc tấm mạch in đã lắp ráp
8515	19	10	- - - Máy và thiết bị để hàn các linh kiện trên tấm mạch in/tấm mạch dây in
8515	90	20	- - Bộ phận của máy và thiết bị để hàn linh kiện trên tấm mạch in/tấm mạch dây in
8517	11	00	- - Bộ điện thoại hữu tuyến với điện thoại cầm tay không dây
8517	12	00	- - Điện thoại di động (telephones for cellular networks) hoặc điện thoại dùng cho mạng không dây khác
8517	18	00	- - Loại khác
8517	61	00	- - Trạm thu phát gốc
8517	62	10	- - - Thiết bị phát và thu sóng vô tuyến sử dụng cho phiên dịch trực tiếp tại các hội nghị sử dụng nhiều thứ tiếng
8517	62	21	- - - - Bộ điều khiển và bộ thích ứng (adaptor), kể cả công nối, cầu nối và bộ định tuyến
8517	62	29	- - - - Loại khác
8517	62	30	- - - Thiết bị chuyển mạch điện báo hay điện thoại

Mã HS			Mô tả hàng hóa
8517	62	41	- - - - Bộ điều biến/giải biến (modem) kể cả loại sử dụng cáp nối và dạng thẻ cắm
8517	62	42	- - - - Bộ tập trung hoặc bộ dồn kênh
8517	62	49	- - - - Loại khác
8517	62	51	- - - - Thiết bị mạng nội bộ không dây
8517	62	53	- - - - Thiết bị phát dùng cho điện báo hay điện thoại truyền dẫn dưới dạng sóng khác
8517	62	59	- - - - Loại khác
8517	62	61	- - - - Dùng cho điện báo hay điện thoại
8517	62	69	- - - - Loại khác
8517	62	91	- - - - Thiết bị thu xách tay để gọi, báo hiệu hoặc nhắn tin và thiết bị cảnh báo bằng tin nhắn, kể cả máy nhắn tin
8517	62	92	- - - - Dùng cho điện báo hay điện thoại truyền dẫn dưới dạng sóng (vô tuyến)
8517	62	99	- - - - Loại khác
8517	69	00	- - Loại khác
8517	70	10	- - Cửa bộ điều khiển và bộ thích ứng (adaptor) kể cả cổng nối, cầu nối và bộ định tuyến
8517	70	21	- - - Cửa điện thoại di động (telephones for cellular networks)
8517	70	29	- - - Loại khác
8517	70	31	- - - Dùng cho điện thoại hay điện báo hữu tuyến
8517	70	32	- - - Dùng cho điện báo hay điện thoại truyền dẫn dưới dạng sóng (vô tuyến)
8517	70	39	- - - Loại khác
8517	70	40	- - Anten sử dụng với thiết bị điện báo hay điện thoại truyền dẫn dưới dạng sóng (vô tuyến)
8517	70	91	- - - Dùng cho điện báo hoặc điện thoại hữu tuyến
8517	70	92	- - - Dùng cho điện báo hoặc điện thoại truyền dẫn dưới dạng sóng (vô tuyến)
8517	70	99	- - - Loại khác
8518	10	11	- - - Micro có dải tần số từ 300 Hz đến 3.400 Hz, với đường kính không quá 10 mm và cao không quá 3 mm, dùng trong viễn thông
8518	29	20	- - - Loa, không có hộp, có dải tần số 300 Hz đến 3.400 Hz, với đường kính không quá 50 mm, sử dụng trong viễn thông

Mã HS			Mô tả hàng hóa
8518	30	40	-- Bộ tổ hợp (nghe - nói) của điện thoại hữu tuyến
8518	40	20	-- Sử dụng như bộ lặp (nhắc lại) trong điện thoại hữu tuyến
8518	40	30	-- Sử dụng như bộ lặp (nhắc lại) trong điện thoại, trừ điện thoại hữu tuyến
8518	90	10	-- Cửa hàng hóa thuộc phân nhóm 8518.10.11, 8518.29.20, 8518.30.40 hoặc 8518.40.20, kể cả tấm mạch in đã lắp ráp
8519	50	00	- Máy trả lời điện thoại
8519	81	10	--- Máy ghi âm cassette bỏ túi, kích thước không quá 170 mm x 100 mm x 45 mm
8519	81	20	--- Máy ghi âm dùng băng cassette, có bộ phận khuếch đại và một hoặc nhiều loa, hoạt động chỉ bằng nguồn điện ngoài
8522	90	20	-- Tấm mạch in đã lắp ráp dùng cho máy trả lời điện thoại
8523	29	11	----- Băng máy tính
8523	29	19	----- Loại khác
8523	29	29	----- Loại khác
8523	29	31	----- Băng máy tính
8523	29	33	----- Băng video
8523	29	39	----- Loại khác
8523	29	41	----- Băng máy tính
8523	29	49	----- Loại khác
8523	29	51	----- Băng máy tính
8523	29	52	----- Băng video
8523	29	59	----- Loại khác
8523	29	61	----- Loại sử dụng để sao chép các tập lệnh, dữ liệu, âm thanh và hình ảnh, được ghi ở dạng mã nhị phân để máy có thể đọc được, và có thể thao tác hoặc có thể tương tác với người sử dụng, thông qua một máy xử lý dữ liệu tự động; phương tiện lưu trữ được định dạng riêng (đã ghi)
8523	29	62	----- Loại dùng cho phim điện ảnh
8523	29	63	----- Băng video khác
8523	29	69	----- Loại khác
8523	29	71	----- Đĩa cứng hoặc đĩa mềm máy vi tính
8523	29	79	----- Loại khác
8523	29	81	----- Loại thích hợp dùng cho máy vi tính
8523	29	82	----- Loại khác

Mã HS			Mô tả hàng hóa
8523	29	83	- - - - - Loại khác, của loại sử dụng để sao chép các tập lệnh, dữ liệu, âm thanh và hình ảnh, được ghi ở dạng mã nhị phân để máy có thể đọc được, và có thể thao tác hoặc có thể tương tác với người sử dụng, thông qua một máy xử lý dữ liệu tự động; phương tiện lưu trữ được định dạng riêng (đã ghi)
8523	29	91	- - - - - Loại sử dụng cho máy vi tính
8523	29	92	- - - - - Loại khác
8523	29	93	- - - - - Loại phù hợp sử dụng cho máy vi tính
8523	29	94	- - - - - Loại khác
8523	29	95	- - - - - Loại khác, của loại sử dụng để sao chép các tập lệnh, dữ liệu, âm thanh và hình ảnh, được ghi ở dạng mã nhị phân để máy có thể đọc được, và có thể thao tác hoặc có thể tương tác với người sử dụng, thông qua một máy xử lý dữ liệu tự động; phương tiện lưu trữ được định dạng riêng (đã ghi)
8523	29	99	- - - - - Loại khác
8523	41	10	- - - Loại thích hợp sử dụng cho máy vi tính
8523	41	90	- - - Loại khác
8523	49	11	- - - - Loại sử dụng để tái tạo các hiện tượng trừ âm thanh hoặc hình ảnh
8523	49	14	- - - - Loại khác, của loại sử dụng để sao chép các tập lệnh, dữ liệu, âm thanh và hình ảnh, được ghi ở dạng mã nhị phân để máy có thể đọc được, và có thể thao tác hoặc có thể tương tác với người sử dụng, thông qua một máy xử lý dữ liệu tự động; phương tiện lưu trữ được định dạng riêng (đã ghi)
8523	49	19	- - - - Loại khác
8523	49	91	- - - - Loại sử dụng để tái tạo các hiện tượng trừ âm thanh hoặc hình ảnh
8523	49	93	- - - - Loại khác, của loại sử dụng để sao chép các tập lệnh, dữ liệu, âm thanh và hình ảnh, được ghi ở dạng mã nhị phân để máy có thể đọc được, và có thể thao tác hoặc có thể tương tác với người sử dụng, thông qua một máy xử lý dữ liệu tự động; phương tiện lưu trữ được định dạng riêng (đã ghi)
8523	49	99	- - - - Loại khác
8523	51	11	- - - - Loại phù hợp sử dụng cho máy vi tính
8523	51	19	- - - - Loại khác

Mã HS			Mô tả hàng hóa
8523	51	21	----- Loại thích hợp sử dụng cho máy vi tính
8523	51	29	----- Loại khác
8523	51	30	---- Loại khác, loại sử dụng để sao chép các tập lệnh, dữ liệu, âm thanh và hình ảnh, được ghi ở dạng nhị phân để máy có thể đọc được, và có khả năng thao tác hoặc có thể tương tác với người sử dụng, thông qua một máy xử lý dữ liệu tự động; phương tiện lưu trữ được định dạng riêng (đã ghi)
8523	51	90	---- Loại khác
8523	52	00	-- "Thẻ thông minh"
8523	59	10	--- Thẻ không tiếp xúc (proximity cards) và thẻ HTML (tags)
8523	59	21	---- Loại phù hợp sử dụng cho máy vi tính
8523	59	29	---- Loại khác
8523	59	30	---- Loại dùng cho tái tạo các hiện tượng trừ âm thanh hoặc hình ảnh
8523	59	40	---- Loại khác, loại sử dụng để sao chép các tập lệnh, dữ liệu, âm thanh và hình ảnh, được ghi ở dạng nhị phân để máy có thể đọc được, và có khả năng thao tác hoặc có thể tương tác với người sử dụng, thông qua một máy xử lý dữ liệu tự động; phương tiện lưu trữ được định dạng riêng (đã ghi)
8523	59	90	---- Loại khác
8523	80	51	--- Loại thích hợp sử dụng cho máy vi tính
8523	80	59	--- Loại khác
8523	80	91	--- Loại dùng cho tái tạo các hiện tượng trừ âm thanh hoặc hình ảnh
8523	80	92	--- Loại khác, loại sử dụng để sao chép các tập lệnh, dữ liệu, âm thanh và hình ảnh, được ghi ở dạng nhị phân để máy có thể đọc được, và có khả năng thao tác hoặc có thể tương tác với người sử dụng, thông qua một máy xử lý dữ liệu tự động; phương tiện lưu trữ được định dạng riêng (đã ghi)
8523	80	99	--- Loại khác
8525	60	00	- Thiết bị phát có gắn với thiết bị thu
8525	80	10	-- Webcam
8525	80	31	--- Cửa loại sử dụng cho lĩnh vực phát thanh
8525	80	39	--- Loại khác
8525	80	50	-- Loại camera kỹ thuật số khác

Mã HS			Mô tả hàng hóa
8526	10	10	- - Ra đa, loại dùng trên mặt đất, hoặc trang bị trên máy bay dân dụng, hoặc chỉ dùng cho tàu thuyền đi biển
8526	91	10	- - - Thiết bị dẫn đường vô tuyến, loại dùng trên máy bay dân dụng, hoặc chuyên dụng cho tàu thuyền đi biển
8527	19	11	- - - - Loại xách tay
8527	19	19	- - - - Loại khác
8528	41	10	- - - Loại màu
8528	41	20	- - - Loại đơn sắc
8528	49	10	- - - Loại màu
8528	51	10	- - - Màn hình dẹt kiểu chiếu hắt
8528	51	20	- - - Loại khác, màu
8528	51	30	- - - Loại khác, đơn sắc
8528	59	10	- - - Loại màu
8528	61	10	- - - Kiểu màn hình dẹt
8528	61	90	- - - Loại khác
8528	69	10	- - - Công suất chiếu lên màn ảnh từ 300 inch trở lên
8528	69	90	- - - Loại khác
8528	71	11	- - - - Hoạt động bằng dòng điện xoay chiều
8528	71	19	- - - - Loại khác
8529	10	40	- - Bộ lọc và tách tín hiệu ăng ten
8529	90	20	- - Dùm cho bộ giải mã
8529	90	40	- - Dùm cho máy camera số hoặc máy ghi video camera
8529	90	51	- - - Dùm cho hàng hóa thuộc phân nhóm 8525.50 hoặc 8525.60
8529	90	52	- - - Dùm cho hàng hóa thuộc phân nhóm 8527.13, 8527.19, 8527.21, 8527.29, 8527.91 hoặc 8527.99
8529	90	53	- - - - Dùm cho màn hình phẳng
8529	90	54	- - - - Loại khác, dùm cho máy thu truyền hình
8529	90	55	- - - - Loại khác
8529	90	59	- - - Loại khác
8529	90	91	- - - Dùm cho máy thu truyền hình
8529	90	94	- - - Dùm cho màn hình dẹt
8529	90	99	- - - Loại khác
8531	20	00	- Bảng chỉ báo có gắn màn hình tinh thể lỏng (LCD) hoặc điốt phát quang (LED)

Mã HS			Mô tả hàng hóa
8531	80	21	- - - Màn hình sử dụng huỳnh quang chân không
8531	80	29	- - - Loại khác
8531	90	10	- - Bộ phận kể cả tấm mạch in đã lắp ráp của phân nhóm 8531.20, 8531.80.21 hoặc 8531.80.29
8532	21	00	- - Tụ tantan (tantalum)
8532	22	00	- - Tụ nhôm
8532	23	00	- - Tụ gốm, một lớp
8532	24	00	- - Tụ gốm, nhiều lớp
8532	25	00	- - Tụ giấy hay plastic
8532	29	00	- - Loại khác
8532	30	00	- Tụ điện biến đổi hay tụ điện điều chỉnh được (theo mức định trước)
8532	90	00	- Bộ phận
8533	10	10	- - Điện trở dán
8533	10	90	- - Loại khác
8533	21	00	- - Có giới hạn công suất cho phép không quá 20 W
8533	31	00	- - Có giới hạn công suất cho phép không quá 20 W
8533	39	00	- - Loại khác
8533	40	00	- Điện trở biến đổi khác, kể cả biến trở và chiết áp
8533	90	00	- Bộ phận
8534	00	10	- Một mặt
8534	00	20	- Hai mặt
8534	00	30	- Nhiều lớp
8534	00	90	- Loại khác
8536	50	51	- - - Dòng điện dưới 16 A
8536	50	59	- - - Loại khác
8536	69	32	- - - - Dòng điện dưới 16 A
8536	69	39	- - - - Loại khác
8536	90	12	- - - Có giới hạn dòng danh định không quá 16 A
8536	90	19	- - - Loại khác
8537	10	20	- - Bảng phân phối (gồm cả panen đỡ và tấm đỡ phẳng) chỉ dùng hoặc chủ yếu dùng với các hàng hóa thuộc nhóm 84.71, 85.17 hoặc 85.25
8537	10	30	- - Bộ điều khiển logic có khả năng lập trình cho máy tự động để di chuyển, kẹp giữ và lưu giữ khối tinh thể bán dẫn cho sản xuất chi tiết bán dẫn

Mã HS			Mô tả hàng hóa
8538	10	11	- - - Dùng cho bộ điều khiển logic lập trình cho máy tự động để di chuyển, điều khiển và lưu giữ để bán dẫn cho sản xuất chi tiết bán dẫn
8538	10	21	- - - Dùng cho bộ điều khiển logic lập trình cho máy tự động để di chuyển, điều khiển và lưu giữ để bán dẫn cho sản xuất chi tiết bán dẫn
8538	90	12	- - - Bộ phận của hàng hóa thuộc phân nhóm 8536.50.50, 8536.69.31, 8536.69.39, 8536.90.11 hoặc 8536.90.19
8538	90	13	- - - Bộ phận của hàng hóa thuộc phân nhóm 8537.10.20
8540	40	10	- - Ống hiển thị dữ liệu/đồ họa, loại màu, của loại dùng cho hàng hóa thuộc nhóm 85.25
ex8540	40	90	- - Ống hiển thị dữ liệu/đồ họa, loại màu, với điểm lân quang có bước nhỏ hơn 0,4 mm, trừ loại để sử dụng với hàng hóa thuộc nhóm 85.25
8541	10	00	- Điốt, trừ loại cảm quang hay điốt phát quang
8541	21	00	- - Có tỷ lệ tiêu tán năng lượng dưới 1 W
8541	29	00	- - Loại khác
8541	30	00	- Thyristors, diacs và triacs, trừ thiết bị cảm quang
8541	40	10	- - Điốt phát sáng
8541	40	21	- - - Tế bào quang điện có lớp chặn, chưa lắp ráp
8541	40	22	- - - Tế bào quang điện có lớp chặn được lắp ráp ở các mô-đun hoặc làm thành tấm
8541	40	29	- - - Loại khác
8541	40	90	- - Loại khác
8541	50	00	- Thiết bị bán dẫn khác
8541	60	00	- Tinh thể áp điện đã lắp ráp
8541	90	00	- Bộ phận
8542	31	00	- - Đơn vị xử lý và đơn vị điều khiển, có hoặc không kết hợp với bộ nhớ, bộ chuyển đổi, mạch logic, khuếch đại, đồng hồ và mạch định giờ, hoặc các mạch khác
8542	32	00	- - Thẻ nhớ
8542	33	00	- - Khuếch đại
8542	39	00	- - Loại khác
8542	90	00	- Bộ phận
8543	30	20	- - Thiết bị xử lý ướt bằng phương pháp nhúng trong dung dịch hóa chất hoặc điện hóa, để tách hoặc không tách vật liệu gia công trên nền (tấm đế) của bản mạch PCB/PWB

Mã HS			Mô tả hàng hóa
8543	70	30	- - Máy, thiết bị điện có chức năng phiên dịch hay từ điển
8543	70	40	- - Máy tách bụi hoặc khử tĩnh điện trong quá trình chế tạo tấm mạch PCB/PWBs hoặc PCAs; máy làm đóng rắn vật liệu bằng tia cực tím dùng trong sản xuất tấm mạch PCB/PWBs hoặc PCAs
8543	90	20	- - Cửa hàng hóa thuộc phân nhóm 8543.30.20
8543	90	30	- - Cửa hàng hóa thuộc phân nhóm 8543.70.30
8543	90	40	- - Cửa hàng hóa thuộc phân nhóm 8543.70.40
8543	90	90	- - Loại khác
8544	42	11	- - - - Cáp điện thoại, cáp điện báo và cáp chuyển tiếp vô tuyến, ngầm dưới biển
8544	42	12	- - - - Cáp điện thoại, điện báo và cáp chuyển tiếp vô tuyến, loại khác
8544	42	19	- - - - Loại khác
8544	42	21	- - - - Cáp điện thoại, điện báo và cáp chuyển tiếp vô tuyến, ngầm dưới biển
8544	42	22	- - - - Cáp điện thoại, điện báo và cáp chuyển tiếp vô tuyến, loại khác
8544	42	29	- - - - Loại khác
8544	49	11	- - - - Cáp điện thoại, cáp điện báo và cáp chuyển tiếp vô tuyến, ngầm dưới biển
8544	49	12	- - - - Cáp điện thoại, cáp điện báo và cáp chuyển tiếp vô tuyến, loại khác
8544	49	19	- - - - Loại khác
8544	70	10	- - Cáp điện thoại, cáp điện báo và cáp chuyển tiếp vô tuyến, ngầm dưới biển
8544	70	90	- - Loại khác
8548	90	10	- - Bộ cảm biến ảnh kiểu tiếp xúc gồm một bộ cảm biến quang dẫn, một tụ tích điện, một nguồn sáng của điốt phát quang, một ma trận (tấm khuôn mẫu) tranzito màng mỏng và bộ phận hội tụ ánh sáng dòng quét, có khả năng quét văn bản
8548	90	20	- - Tấm mạch in đã lắp ráp hoàn chỉnh bao gồm mạch đã lắp ráp cho kết nối bên ngoài
8548	90	90	- - Loại khác
8803	90	10	- - Cửa vệ tinh viễn thông
9006	10	10	- - Máy vẽ ảnh laser
9006	91	10	- - - Sử dụng cho máy vẽ ảnh laser thuộc phân nhóm 9006.10.10

Mã HS			Mô tả hàng hóa
9010	50	10	- - Máy để chiếu hoặc vẽ mạch lên các chất nền có độ nhạy sáng để sản xuất tấm mạch in/tấm dây in
9010	90	30	- - Bộ phận và phụ kiện của máy để chiếu hoặc vẽ mạch lên các chất nền có độ nhạy sáng để sản xuất tấm mạch in/tấm dây in
9013	80	10	- - Thiết bị quang học để xác định và sửa lỗi trong sản xuất tấm mạch in/tấm dây in và tấm mạch in đã lắp ráp
9013	80	20	- - Thiết bị tinh thể lỏng
9013	90	10	- - Cửa hàng hóa thuộc phân nhóm 9013.20
9013	90	50	- - Cửa hàng hóa thuộc phân nhóm 9013.80.20
9013	90	60	- - Cửa hàng hóa thuộc phân nhóm 9013.80.10
9013	90	90	- - Loại khác
9014	80	10	- - Loại dùng trên tàu thuyền, kết hợp hoặc hoạt động cùng với máy xử lý dữ liệu tự động
9014	90	10	- - Cửa thiết bị và dụng cụ, dùng trên tàu thuyền, hoạt động cùng với máy xử lý dữ liệu tự động
9017	10	10	- - Máy vẽ
9017	20	30	- - Máy để chiếu hoặc vẽ mạch lên các chất nền có độ nhạy sáng để sản xuất tấm mạch in/tấm dây in
9017	20	40	- - Máy vẽ ảnh để sản xuất tấm mạch in/tấm dây in
9017	20	50	- - Máy vẽ khác
9017	90	20	- - Bộ phận và phụ kiện của máy để chiếu hoặc máy vẽ mạch lên các chất nền có độ nhạy sáng để sản xuất tấm mạch in/tấm dây in
9017	90	30	- - Bộ phận và phụ kiện của máy vẽ ảnh để sản xuất tấm mạch in/tấm dây in
9017	90	40	- - Bộ phận và phụ kiện, kể cả tấm mạch in đã lắp ráp, của máy vẽ khác
9022	19	10	- - - Thiết bị sử dụng tia X để kiểm tra vật lý các điểm hàn nổi trên tấm mạch in/tấm dây in
9022	90	10	- - Bộ phận và phụ kiện của thiết bị sử dụng tia X để kiểm tra vật lý các điểm hàn nổi trên tấm mạch in đã lắp ráp
9026	10	10	- - Dụng cụ đo mức sử dụng cho xe có động cơ, hoạt động bằng điện
9026	10	20	- - Dụng cụ đo mức sử dụng cho xe có động cơ, không hoạt động bằng điện
9026	10	30	- - Loại khác, hoạt động bằng điện
9026	10	90	- - Loại khác, không hoạt động bằng điện

Mã HS			Mô tả hàng hóa
9026	20	10	- - Máy đo áp suất sử dụng cho xe có động cơ, hoạt động bằng điện
9026	20	20	- - Máy đo áp suất sử dụng cho xe có động cơ, không hoạt động bằng điện
9026	20	30	- - Loại khác, hoạt động bằng điện
9026	20	40	- - Loại khác, không hoạt động bằng điện
9026	80	10	- - Hoạt động bằng điện
9026	80	20	- - Không hoạt động bằng điện
9026	90	10	- - Sử dụng cho các dụng cụ và thiết bị hoạt động bằng điện
9026	90	20	- - Sử dụng cho các dụng cụ và thiết bị không hoạt động bằng điện
9027	20	10	- - Hoạt động bằng điện
9027	20	20	- - Không hoạt động bằng điện
9027	30	10	- - Hoạt động bằng điện
9027	30	20	- - Không hoạt động bằng điện
9027	50	10	- - Hoạt động bằng điện
9027	50	20	- - Không hoạt động bằng điện
9027	80	30	- - Loại khác, hoạt động bằng điện
9027	80	40	- - Loại khác, không hoạt động bằng điện
9027	90	10	- - Bộ phận và phụ kiện, kể cả tấm mạch in đã lắp ráp của các hàng hóa thuộc nhóm 90.27, trừ loại dùng cho thiết bị phân tích khí hoặc khói hoặc thiết bị vi phẫu
9030	33	10	- - - Dụng cụ và thiết bị để đo hoặc kiểm tra điện áp, dòng điện, điện trở hoặc công suất của tấm mạch in/tấm dây in hoặc tấm mạch in đã lắp ráp
9030	33	20	- - - Dụng cụ và thiết bị đo trở kháng được thiết kế để cảnh báo dưới dạng hình ảnh và/hoặc dưới dạng âm thanh trong môi trường phóng tĩnh điện mà có thể làm hỏng mạch điện tử; dụng cụ kiểm tra thiết bị điều khiển tĩnh điện và thiết bị tĩnh điện nổi đất/cố định
9030	40	00	- Thiết bị và dụng cụ khác, chuyên dụng cho viễn thông (ví dụ máy đo xuyên âm, thiết bị đo độ khuếch đại, máy đo hệ số biến dạng âm thanh, máy đo tạp âm)
9030	82	10	- - - Máy kiểm tra vi mạch tích hợp
9030	82	90	- - - Loại khác
9030	84	10	- - - Dụng cụ và thiết bị để đo hoặc kiểm tra đại lượng điện của tấm mạch in/tấm dây in và tấm mạch in đã lắp ráp

Mã HS			Mô tả hàng hóa
9030	89	10	- - - Dụng cụ và thiết bị, không kèm thiết bị ghi, dùng để đo hoặc kiểm tra đại lượng điện của tấm mạch in/tấm dây in và tấm mạch in đã lắp ráp, trừ loại được nêu trong phân nhóm 9030.39
9030	90	30	- - Bộ phận và phụ kiện của dụng cụ và thiết bị quang học để đo hoặc kiểm tra tấm mạch in/tấm dây in và tấm mạch in đã lắp ráp
9030	90	40	- - Bộ phận và phụ kiện của dụng cụ và thiết bị dùng để đo hoặc kiểm tra đại lượng điện của tấm mạch in/tấm dây in và tấm mạch in đã lắp ráp
9030	90	90	- - Loại khác
9031	41	00	- - Đế kiểm tra các vi mạch hoặc linh kiện bán dẫn hoặc kiểm tra mạng che quang hoặc lưới carô sử dụng trong sản xuất các linh kiện bán dẫn
9031	49	10	- - - Dụng cụ và thiết bị quang học để đo độ nhiễm bẩn bề mặt của các vi mạch bán dẫn
9031	49	20	- - - Thiết bị quang học để xác định lỗi và sửa lỗi cho tấm mạch in/tấm dây in và tấm mạch in đã lắp ráp
9031	49	30	- - - Dụng cụ và thiết bị quang học khác để đo hoặc kiểm tra tấm mạch in/tấm dây in và tấm mạch in đã lắp ráp
9031	90	11	- - - Bộ phận và phụ kiện kể cả tấm mạch in đã lắp ráp dùng cho các dụng cụ và thiết bị quang học để kiểm tra các vi mạch hoặc linh kiện bán dẫn hoặc kiểm tra mạng, mạng che quang hoặc lưới ca rô sử dụng trong sản xuất các linh kiện bán dẫn; bộ phận và phụ kiện của các thiết bị đo độ nhiễm bẩn bề mặt của vi mạch bán dẫn
9031	90	12	- - - Cửa thiết bị quang học xác định và sửa lỗi cho tấm mạch in/tấm dây in và tấm mạch in đã lắp ráp
9031	90	13	- - - Cửa dụng cụ và thiết bị quang học khác để đo hoặc kiểm tra tấm mạch in/tấm dây in và tấm mạch in đã lắp ráp
9032	89	10	- - - Dụng cụ và thiết bị đi kèm hoặc hoạt động cùng với máy xử lý dữ liệu tự động, để điều chỉnh hoặc điều khiển tự động hệ thống đẩy, giữ thăng bằng hoặc xếp hàng hóa của tàu thuyền
9032	89	20	- - - Dụng cụ và thiết bị tự động để điều chỉnh hoặc điều khiển dung dịch hóa chất hoặc điện hóa trong sản xuất tấm mạch in/tấm dây in hoặc tấm mạch in đã lắp ráp
9032	90	10	- - Cửa hàng hóa thuộc phân nhóm 9032.89.10
9032	90	20	- - Cửa hàng hóa thuộc phân nhóm 9032.89.20

Phụ lục V
CÁC NGUYÊN TẮC VÀ CÁC HƯỚNG DẪN
TÍNH HÀM LƯỢNG GIÁ TRỊ KHU VỰC

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 22/2016/TT-BCT ngày 03 tháng 10 năm 2016
của Bộ trưởng Bộ Công Thương)*

I. Các nguyên tắc xác định chi phí đối với hàm lượng giá trị khu vực

1. Thực tế: tất cả các chi phí trong việc định giá, đánh giá và xác định xuất xứ phải là chi phí thực tế.
2. Nhất quán: phương pháp phân bổ chi phí phải nhất quán trừ trường hợp có thể chứng minh bằng thực tế thương mại.
3. Tin cậy: thông tin về chi phí phải đáng tin cậy và được xác nhận bằng những thông tin phù hợp.
4. Có liên quan: chi phí phải được phân bổ dựa trên các dữ liệu khách quan và có thể định lượng được.
5. Chính xác: phương pháp tính phải thể hiện chính xác yếu tố chi phí cần xác định.
6. Việc áp dụng các nguyên tắc kế toán được chấp nhận chung tại nước thành viên xuất khẩu: thông tin về chi phí phải được chuẩn bị phù hợp với các nguyên tắc kế toán được chấp nhận chung và bao gồm cả việc tránh tính trùng các chi phí.
7. Cập nhật: những số liệu cập nhật từ các tài liệu chi phí và kế toán hiện thời của công ty phải được sử dụng để xác định xuất xứ.

II. Các hướng dẫn cho việc tính chi phí

1. Chi phí thực tế: cơ sở xác định chi phí thực tế sẽ do công ty quyết định. Chi phí thực tế phải bao gồm các chi phí trực tiếp và gián tiếp phát sinh trong quá trình sản xuất.
2. Chi phí dự tính và chi phí được phép chi: chi phí dự tính có thể được sử dụng nếu có thể chứng minh được. Các công ty phải cung cấp bản phân tích phương sai và bằng chứng trong thời gian xin chứng nhận xuất xứ để làm rõ tính chính xác của việc dự tính.
3. Chi phí tiêu chuẩn: cơ sở xác định chi phí tiêu chuẩn phải được làm rõ. Các công ty phải cung cấp bằng chứng về các chi phí được sử dụng cho mục đích kế toán.
4. Chi phí bình quân/chi phí bình quân khả biến: chi phí bình quân có thể được sử dụng nếu có thể chứng minh được; cơ sở để tính chi phí bình quân, bao gồm cả thời gian tính và những vấn đề khác phải được nêu ra. Các công ty phải cung cấp bản phân tích phương sai và bằng chứng trong thời gian xin chứng nhận xuất xứ để làm rõ tính chính xác của chi phí bình quân.
5. Chi phí cố định: chi phí cố định phải được phân bổ theo các nguyên tắc kế toán đáng tin cậy. Chi phí cố định phải phản ánh đúng các chi phí đơn vị của công ty trong thời gian cụ thể. Phương pháp phân bổ cần được nêu rõ./.

Phụ lục VI
HƯỚNG DẪN VỀ CỘNG GỘP TỪNG PHẦN

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 22/2016/TT-BCT ngày 03 tháng 10 năm 2016
của Bộ trưởng Bộ Công Thương)*

Đề thực hiện khoản 2 Điều 6 Phụ lục I:

1. Hàng hóa được cộng gộp từng phần nếu ít nhất 20% (hai mươi phần trăm) hàm lượng giá trị khu vực (RVC) của hàng hóa có nguồn gốc từ nước thành viên nơi diễn ra quá trình sản xuất hoặc gia công hàng hóa đó.
2. RVC của hàng hóa quy định tại khoản 1 Phụ lục này sẽ được tính theo công thức quy định tại Điều 5 Phụ lục I.
3. Hàng hóa xuất khẩu áp dụng các quy định cộng gộp từng phần không được hưởng ưu đãi thuế quan của nước thành viên nhập khẩu.
4. Hàng hóa xuất khẩu áp dụng các quy định tại phụ lục này phải có C/O hợp lệ, có đánh dấu vào ô “Partial Cumulation” thuộc ô số 13.
5. Các quy định liên quan của Phụ lục VII, bao gồm cả Điều 18 và Điều 19, áp dụng cho C/O được cấp nhằm mục đích cộng gộp từng phần./.

Phụ lục VII
CẤP VÀ KIỂM TRA C/O

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 22/2016/TT-BCT ngày 03 tháng 10 năm 2016
của Bộ trưởng Bộ Công Thương)*

Điều 1. Các định nghĩa

1. “PLF” là Nghị định thư về Khung pháp lý thực hiện Cơ chế một cửa ASEAN được ký tại Hà Nội, Việt Nam ngày 04 tháng 9 năm 2015.

2. ASW (ASEAN Single Windows) là Cơ chế một cửa ASEAN như được định nghĩa tại khoản a, Điều 5 của Nghị định thư về Khung pháp lý thực hiện Cơ chế một cửa ASEAN (PLF).

3. “C/O giáp lưng” là C/O được cấp bởi Nước thành viên xuất khẩu trung gian dựa trên C/O của Nước thành viên xuất khẩu đầu tiên.

4. “Người xuất khẩu” là cá nhân hoặc pháp nhân thường trú hoặc có trụ sở tại lãnh thổ của một Nước thành viên, nơi hàng hóa được xuất khẩu bởi chính người đó.

5. “Người nhập khẩu” là cá nhân hoặc pháp nhân thường trú hoặc có trụ sở tại lãnh thổ của một Nước thành viên, nơi hàng hóa được nhập khẩu bởi chính người đó.

6. “Tổ chức cấp C/O” là tổ chức được Chính phủ Nước thành viên xuất khẩu ủy quyền cấp C/O và các thông tin của tổ chức này được thông báo tới tất cả các Nước thành viên khác theo quy định của phụ lục này.

7. NSW (National Single Windows) là Cơ chế một cửa quốc gia như được định nghĩa tại khoản c, Điều 5 của PLF.

8. “Nhà sản xuất” là cá nhân hoặc pháp nhân thực hiện việc sản xuất tại lãnh thổ của một Nước thành viên được quy định tại Điều 1 Phụ lục I.

9. “C/O điện tử” là C/O được xây dựng theo tài liệu “Hướng dẫn Thực hiện thông điệp và Đặc tả xử lý C/O mẫu D ATIGA điện tử và được truyền theo phương thức điện tử giữa các Nước thành viên thông qua Cơ chế một cửa ASEAN theo các quy định về an toàn và bảo mật thông tin nêu tại Điều 9 của PLF.

Điều 2. Mẫu chữ ký và con dấu của các Tổ chức cấp C/O

1. Mỗi Nước thành viên có trách nhiệm gửi danh sách tên, địa chỉ, mẫu chữ ký và mẫu con dấu của Tổ chức cấp C/O dưới dạng bản giấy và bản dữ liệu điện tử cho Ban Thư ký ASEAN để Ban Thư ký ASEAN thông báo cho các Nước thành viên khác dưới dạng dữ liệu điện tử. Bất cứ thay đổi nào trong danh sách nêu trên của các Nước thành viên phải được thông báo theo thủ tục tương tự như trên.

2. Ban Thư ký ASEAN cập nhật mẫu chữ ký và mẫu con dấu của các Tổ chức cấp C/O hàng năm. Bất kỳ C/O nào được cấp mà người ký không có tên trong danh sách nêu tại khoản 1 sẽ không được Nước thành viên nhập khẩu chấp nhận.

3. Nếu một Nước thành viên chỉ cấp C/O điện tử thì Nước thành viên đó không phải cung cấp danh sách mẫu chữ ký và mẫu con dấu của Tổ chức cấp C/O theo quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này.

Điều 3. Tài liệu chứng minh

1. Để xác định xuất xứ, Tổ chức cấp C/O có quyền yêu cầu xuất trình thêm tài liệu, chứng từ chứng minh hoặc tiến hành kiểm tra nếu xét thấy cần thiết theo các quy định của Nước thành viên.

2. Cho phép xuất trình các tài liệu chứng minh xuất xứ hàng hóa dưới dạng điện tử (nếu có) để thực hiện kiểm tra đối với C/O điện tử, trừ pháp luật có quy định khác.

Điều 4. Kiểm tra trước khi xuất khẩu

1. Nhà sản xuất, Người xuất khẩu hàng hóa hoặc Người được ủy quyền nộp đơn cho Tổ chức cấp C/O phải yêu cầu Tổ chức cấp C/O kiểm tra xuất xứ hàng hóa trước khi xuất khẩu theo quy định của Nước thành viên. Kết quả kiểm tra, được xem xét định kỳ hoặc khi thấy cần thiết, được coi là tài liệu để xác định xuất xứ của hàng hóa xuất khẩu. Việc kiểm tra này có thể không cần áp dụng đối với hàng hóa có thể dễ dàng xác định xuất xứ thông qua bản chất của hàng hóa đó.

2. Đối với nguyên vật liệu mua trong nước, việc tự khai báo của Nhà sản xuất cuối cùng thực hiện hoạt động xuất khẩu được coi là chứng từ hợp lệ khi đề nghị cấp C/O.

Điều 5. Nộp hồ sơ đề nghị cấp C/O

Khi làm thủ tục xuất khẩu hàng hóa để hưởng ưu đãi, Người xuất khẩu hoặc người được ủy quyền sẽ nộp đơn đề nghị được cấp C/O kèm theo chứng từ cần thiết chứng minh rằng hàng hóa xuất khẩu đáp ứng điều kiện để được cấp C/O.

Điều 6. Kiểm tra hồ sơ đề nghị cấp C/O

Tổ chức cấp C/O tiến hành kiểm tra từng trường hợp đề nghị cấp C/O theo quy định của pháp luật nước mình để bảo đảm rằng:

1. Đơn đề nghị cấp C/O và C/O được khai đầy đủ và được ký bởi người có thẩm quyền.

2. Xuất xứ của hàng hóa tuân thủ đúng các quy định của Phụ lục I.

3. Các nội dung khác khai trên C/O phù hợp với chứng từ được nộp.

4. Mô tả hàng hóa, số lượng và trọng lượng hàng hóa, ký hiệu và số kiện hàng, loại bao bì kê khai phù hợp với hàng hóa được xuất khẩu.

5. Nhiều mặt hàng có thể được khai trên cùng một C/O, với điều kiện từng mặt hàng phải đáp ứng các quy định về xuất xứ đối với từng mặt hàng đó.

Điều 7. C/O

1. C/O phải làm trên giấy màu trắng, khổ A4, phù hợp với mẫu quy định tại Phụ lục VIII. C/O phải được làm bằng tiếng Anh.

2. Một bộ C/O bao gồm một bản gốc và hai bản sao các-bon.

3. Mỗi C/O mang một số tham chiếu riêng của Tổ chức cấp C/O.

4. Mỗi C/O mang chữ ký bằng tay và con dấu của Tổ chức cấp C/O.

5. Bản C/O gốc do Người xuất khẩu gửi cho Người nhập khẩu để nộp cho cơ quan Hải quan Nước thành viên nhập khẩu tại cảng hoặc nơi nhập khẩu. Bản thứ hai do Tổ chức cấp C/O của Nước thành viên xuất khẩu lưu. Bản thứ ba do Người xuất khẩu lưu.

Điều 8. Ghi tiêu chí xuất xứ

Để thực hiện Điều 2 Phụ lục I, C/O do Nước thành viên xuất khẩu cuối cùng cấp phải ghi rõ tiêu chí xuất xứ vào ô số 8.

Điều 9. Xử lý những sai sót trên C/O

Không được phép tẩy xóa hoặc viết thêm lên C/O. Mọi sửa đổi phải được thực hiện dưới các hình thức sau:

1. Gạch bỏ chỗ có lỗi và bổ sung các thông tin cần thiết. Tất cả những thay đổi này phải được chấp thuận bởi người có thẩm quyền ký C/O và được Tổ chức cấp C/O chứng nhận. Các phần còn trống phải được gạch chéo để tránh điền thêm; hoặc
2. Cấp C/O mới để thay thế cho C/O có lỗi.

Điều 10. Cấp C/O

1. Tùy thuộc vào việc xuất trình các chứng từ chứng minh, C/O được cấp trước hoặc vào thời điểm xuất khẩu hoặc một thời gian ngắn sau đó nhưng không được muộn quá 3 ngày tính từ ngày xuất khẩu, nếu hàng hóa xuất khẩu được xác định là có xuất xứ từ lãnh thổ của Nước thành viên xuất khẩu theo các quy tắc xuất xứ quy định tại Phụ lục I.

2. Trong trường hợp ngoại lệ khi C/O không được cấp vào thời điểm xuất khẩu hoặc trong thời hạn 3 ngày tính từ ngày xuất khẩu do sai sót hoặc bỏ quên không cố ý hoặc có lý do chính đáng, C/O có thể được cấp sau nhưng không quá 1 năm kể từ ngày xuất khẩu và phải đánh dấu vào ô “Issued Retroactively”.

Điều 11. C/O giáp lưng

Tổ chức cấp C/O của Nước thành viên trung gian có thể cấp C/O giáp lưng nếu có đơn đề nghị cấp C/O giáp lưng của Người xuất khẩu, với điều kiện:

1. Người đề nghị cấp C/O giáp lưng xuất trình bản gốc của C/O ban đầu còn hiệu lực. Trong trường hợp không xuất trình được bản gốc C/O, Người đề nghị cấp C/O giáp lưng phải xuất trình bản sao chứng thực của C/O đó.

2. C/O giáp lưng được cấp phải bao gồm một số thông tin như trên C/O gốc. Các ô trong C/O giáp lưng phải được điền đầy đủ. Giá FOB của Nước thành viên trung gian tại ô số 9 phải được ghi trong C/O giáp lưng.

3. Đối với các lô hàng xuất khẩu từng phần, trị giá của từng phần xuất khẩu đó sẽ được ghi thay cho trị giá của cả lô hàng trên C/O ban đầu. Khi cấp C/O giáp lưng cho Người xuất khẩu, Nước thành viên trung gian phải đảm bảo tổng số lượng tái xuất khẩu của các lô hàng xuất khẩu từng phần không vượt quá số lượng ghi trên C/O ban đầu nhập khẩu từ Nước thành viên đầu tiên.

4. Trong trường hợp không đầy đủ thông tin và/hoặc nghi ngờ có vi phạm, cơ quan Hải quan của Nước thành viên nhập khẩu cuối cùng có thể yêu cầu xuất trình C/O ban đầu.

5. Các thủ tục kiểm tra quy định tại Điều 18 và Điều 19 cũng được áp dụng đối với Nước thành viên cấp C/O giáp lưng.

Điều 12. Mất C/O

Trong trường hợp C/O bị mất, thất lạc hoặc hư hỏng, Người xuất khẩu có thể nộp đơn gửi Tổ chức cấp C/O đề nghị cấp bản sao chứng thực của C/O gốc. Tổ chức cấp C/O cấp bản sao trên cơ sở chứng từ xuất khẩu được lưu tại Tổ chức cấp C/O và bản sao này phải mang dòng chữ “CERTIFIED TRUE COPY” vào ô số 12 của C/O. Bản sao này mang ngày cấp của bản C/O gốc. Bản sao chứng thực này được cấp trong khoảng thời gian không quá một năm kể từ ngày cấp C/O gốc.

Điều 13. Nộp C/O

1. Để được hưởng ưu đãi thuế quan, tại thời điểm làm thủ tục nhập khẩu, Người nhập khẩu phải nộp cho cơ quan Hải quan nước nhập khẩu tờ khai, C/O mẫu D, kèm các chứng từ chứng minh (như hóa đơn thương mại, và vận tải đơn chở suốt được cấp trên lãnh thổ của Nước thành viên xuất khẩu trong trường hợp hàng hóa được vận chuyển qua lãnh thổ của một hoặc nhiều nước trung gian không phải là Nước thành viên theo quy định tại Điều 21 của Phụ lục này) và các tài liệu khác theo quy định của pháp luật Nước thành viên nhập khẩu.

2. Trong trường hợp C/O bị cơ quan Hải quan Nước thành viên nhập khẩu từ chối, C/O đó sẽ được đánh dấu vào ô số 4 và gửi lại cho Tổ chức cấp C/O trong một khoảng thời gian hợp lý nhưng không quá 60 ngày. Cơ quan Hải quan Nước thành viên nhập khẩu cũng cần phải thông báo cho Tổ chức cấp C/O lý do đã từ chối không cho hưởng ưu đãi.

3. Trong trường hợp C/O bị từ chối như nêu tại khoản 2, cơ quan Hải quan Nước thành viên nhập khẩu có thể chấp nhận và xem xét các giải trình của Tổ chức cấp C/O và đánh giá lại liệu C/O đó có được chấp nhận cho hưởng thuế suất ưu đãi hay không. Các giải trình của Tổ chức cấp C/O phải chi tiết và lý giải được những vấn đề mà Nước thành viên nhập khẩu đã đưa ra để từ chối cho hưởng ưu đãi.

Điều 14. Thời hạn hiệu lực của C/O

Thời hạn nộp C/O được quy định như sau:

1. C/O có hiệu lực trong vòng 12 tháng kể từ ngày cấp, và phải được nộp cho cơ quan Hải quan Nước thành viên nhập khẩu trong thời hạn đó.

2. Trường hợp C/O được nộp cho cơ quan Hải quan của nước nhập khẩu sau thời hạn quy định tại khoản 1, C/O vẫn được chấp nhận nếu việc không tuân thủ thời hạn nêu trên là do bất khả kháng hoặc do những nguyên nhân chính đáng khác nằm ngoài kiểm soát của Người xuất khẩu.

3. Trong mọi trường hợp, cơ quan Hải quan của Nước thành viên nhập khẩu có thể chấp nhận C/O nói trên với điều kiện hàng hóa được nhập khẩu trước khi hết thời hạn hiệu lực của C/O đó.

Điều 15. Miễn nộp C/O

Hàng hóa có xuất xứ từ Nước thành viên xuất khẩu có trị giá FOB không quá 200 (hai trăm) đô la Mỹ được miễn nộp C/O và chỉ cần bản khai báo đơn giản

của Người xuất khẩu rằng hàng hóa đó có xuất xứ của Nước thành viên xuất khẩu. Hàng hóa gửi qua đường bưu điện có trị giá FOB không quá 200 (hai trăm) đô la Mỹ cũng được áp dụng quy định này.

Điều 16. Xử lý các khác biệt nhỏ

1. Trường hợp không có nghi ngờ về xuất xứ của hàng hóa, việc phát hiện những khác biệt nhỏ, như lỗi in trong các khai báo trên C/O và các thông tin trong các chứng từ nộp cho cơ quan Hải quan nước nhập khẩu để làm thủ tục nhập khẩu sẽ không làm mất hiệu lực của C/O, nếu những khác biệt này vẫn phù hợp với hàng hóa nhập khẩu trên thực tế.

2. Trong trường hợp có sự khác biệt về phân loại mã số HS đối với hàng hóa hưởng ưu đãi thuế quan giữa Nước thành viên xuất khẩu và Nước thành viên nhập khẩu, hàng hóa nhập khẩu được thông quan phải chịu mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi (MFN) hoặc mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt cao hơn, tùy thuộc vào việc đáp ứng Quy tắc xuất xứ thích hợp và Người nhập khẩu không bị phạt hoặc không phải chịu thêm một khoản phí nào khác theo quy định của pháp luật Nước thành viên nhập khẩu. Sau khi làm rõ sự khác biệt về phân loại mã số hàng hóa, mức thuế ưu đãi đúng sẽ được áp dụng và phần thuế đóng vượt quá mức, nếu có, sẽ được hoàn lại theo quy định của pháp luật Nước thành viên nhập khẩu ngay khi các vấn đề này được giải quyết.

3. Trong trường hợp một C/O có nhiều mặt hàng, việc có vướng mắc đối với một mặt hàng sẽ không ảnh hưởng hoặc trì hoãn việc áp dụng thuế suất ưu đãi và thông quan hàng hóa đối với những mặt hàng còn lại trên C/O. Khoản 3 Điều 18 Phụ lục này có thể được áp dụng đối với các mặt hàng có vướng mắc về xuất xứ.

Điều 17. Lưu trữ hồ sơ

1. Để phục vụ việc kiểm tra xuất xứ hàng hóa theo Điều 18 và Điều 19 Phụ lục này, Người sản xuất và/hoặc Người xuất khẩu khi đề nghị cấp C/O phải lưu trữ chứng từ đề nghị cấp C/O trong thời hạn 5 năm kể từ ngày được cấp C/O theo quy định của pháp luật Nước thành viên xuất khẩu.

2. Tổ chức cấp C/O lưu trữ hồ sơ đề nghị cấp C/O và các chứng từ liên quan tới việc cấp đó trong thời hạn 5 năm kể từ ngày cấp.

3. Thông tin liên quan đến hiệu lực của C/O sẽ được người có thẩm quyền ký C/O, với chứng nhận của cơ quan có thẩm quyền của Chính phủ, cung cấp theo yêu cầu của Nước thành viên nhập khẩu.

4. Thông tin trao đổi giữa các Nước thành viên liên quan phải được giữ bí mật và chỉ được sử dụng cho việc xác nhận tính hợp lệ của C/O.

Điều 18. Kiểm tra sau

Nước thành viên nhập khẩu có thể yêu cầu Tổ chức cấp C/O của Nước thành viên xuất khẩu kiểm tra ngẫu nhiên và/hoặc khi có lý do nghi ngờ tính xác thực của các chứng từ hoặc tính chính xác của các thông tin liên quan đến xuất xứ thực sự của sản phẩm đang bị nghi ngờ hoặc các bộ phận của sản phẩm đó. Khi nhận được yêu cầu của Nước thành viên nhập khẩu, Tổ chức cấp C/O của Nước thành viên

xuất khẩu sẽ tiến hành kiểm tra bản kê chi phí của người sản xuất/Người xuất khẩu, dựa trên chi phí và giá cả trong khoảng thời gian 6 tháng kể từ ngày xuất khẩu trở về trước với các điều kiện như sau:

1. Yêu cầu kiểm tra phải được gửi kèm với C/O liên quan và nêu rõ lý do cũng như bất cứ thông tin bổ sung nào cho thấy rằng các chi tiết ghi trên C/O có thể không chính xác, trừ trường hợp kiểm tra ngẫu nhiên.

2. Khi nhận được yêu cầu kiểm tra, Tổ chức cấp C/O phải phản hồi ngay việc đã nhận được yêu cầu và có ý kiến trả lời trong vòng chín mươi (90) ngày kể từ ngày nhận được yêu cầu.

3. Cơ quan Hải quan của Nước thành viên nhập khẩu có thể trì hoãn việc cho hưởng ưu đãi trong khi chờ kết quả kiểm tra. Tuy nhiên, cơ quan Hải quan có thể cho phép Người nhập khẩu được thông quan hàng hóa cùng với việc áp dụng các biện pháp hành chính cần thiết với điều kiện các hàng hóa này không thuộc diện cấm hoặc hạn chế nhập khẩu và không có nghi ngờ về gian lận.

4. Tổ chức cấp C/O sẽ gửi ngay kết quả quá trình kiểm tra cho Nước thành viên nhập khẩu để làm cơ sở xem xét quyết định lô hàng có đáp ứng tiêu chuẩn xuất xứ hay không. Toàn bộ quá trình kiểm tra, bao gồm cả quá trình nước nhập khẩu thông báo cho Tổ chức cấp C/O của nước xuất khẩu quyết định về việc liệu lô hàng có đạt tiêu chuẩn xuất xứ hay không phải được hoàn thành trong vòng 180 ngày. Trong khi chờ kết quả kiểm tra, khoản 3 Điều này được áp dụng.

Điều 19. Kiểm tra trực tiếp

Trong trường hợp Nước thành viên nhập khẩu không đồng ý với kết quả kiểm tra nêu tại Điều 18, trong một số trường hợp nhất định, Nước thành viên nhập khẩu có thể đề nghị đi kiểm tra trực tiếp tại Nước thành viên xuất khẩu.

1. Trước khi tiến hành đi kiểm tra trực tiếp tại Nước thành viên xuất khẩu, Nước thành viên nhập khẩu phải:

a) Gửi thông báo bằng văn bản về dự định đi kiểm tra trực tiếp tại Nước thành viên xuất khẩu tới:

- Người xuất khẩu hoặc Người sản xuất có nhà xưởng sẽ bị kiểm tra trực tiếp;
- Tổ chức cấp C/O của Nước thành viên xuất khẩu sẽ bị kiểm tra trực tiếp;
- Cơ quan Hải quan của Nước thành viên nơi sẽ bị kiểm tra trực tiếp; và
- Người nhập khẩu có hàng hóa cần phải kiểm tra.

b) Văn bản thông báo nêu tại điểm a khoản 1 Điều này phải có đầy đủ các nội dung, trong đó, ngoài các nội dung khác, phải có những nội dung sau:

- Tên của cơ quan Hải quan ra thông báo;
- Tên của Người xuất khẩu hoặc Người sản xuất có nhà xưởng bị kiểm tra trực tiếp;
- Ngày dự kiến đi kiểm tra trực tiếp;
- Phạm vi đề nghị kiểm tra, bao gồm cả dẫn chiếu liên quan đến hàng hóa chịu sự kiểm tra; và
- Tên và chức danh của cán bộ đi kiểm tra.

c) Nhận được sự chấp thuận bằng văn bản của Người xuất khẩu hoặc Người sản xuất có nhà xưởng bị kiểm tra trực tiếp.

2. Trường hợp không nhận được văn bản chấp thuận kiểm tra của Người xuất khẩu hoặc người sản xuất trong vòng 30 ngày kể từ khi nhận được thông báo theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều này, Nước thành viên nhập khẩu có thể từ chối cho hưởng ưu đãi đối với sản phẩm cần phải chịu sự kiểm tra.

3. Khi nhận được thông báo, Tổ chức cấp C/O có thể đề nghị trì hoãn việc kiểm tra trực tiếp tại cơ sở và thông báo cho Nước thành viên nhập khẩu về việc trì hoãn đó. Kể cả trong trường hợp trì hoãn, việc kiểm tra cũng phải được thực hiện trong vòng 60 ngày kể từ ngày nhận được thông báo. Thời hạn này có thể kéo dài hơn trong trường hợp các bên nhất trí với nhau.

4. Nước thành viên tiến hành kiểm tra tại cơ sở phải cung cấp cho Người xuất khẩu hoặc Người sản xuất và Tổ chức cấp C/O có liên quan quyết định về việc kết luận sản phẩm được kiểm tra có đáp ứng tiêu chuẩn xuất xứ hay không.

5. Việc tạm thời không cho hưởng ưu đãi sẽ bị hủy bỏ sau khi có quyết định bằng văn bản nêu tại khoản 4 Điều này cho thấy sản phẩm đó là hàng hóa có xuất xứ.

6. Người xuất khẩu hoặc Người sản xuất có quyền đưa ra giải thích bằng văn bản hoặc cung cấp thêm thông tin để chứng minh về xuất xứ của sản phẩm trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được quyết định kết luận xuất xứ của sản phẩm. Nếu sản phẩm vẫn bị chứng minh là không có xuất xứ, quyết định cuối cùng sẽ được thông báo cho Tổ chức cấp C/O trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được giải thích hoặc thông tin bổ sung của Người xuất khẩu hoặc Người sản xuất.

7. Quá trình kiểm tra, bao gồm việc đi kiểm tra thực tế và quyết định về sản phẩm nghi vấn liệu có đáp ứng tiêu chuẩn xuất xứ hay không, phải được thực hiện và thông báo kết quả cho Tổ chức cấp C/O trong thời hạn tối đa là 180 ngày. Trong khi chờ kết quả kiểm tra thực tế, khoản 3 Điều 18 Phụ lục này được áp dụng.

Điều 20. Giữ bí mật thông tin

Các Nước thành viên, theo quy định của pháp luật trong nước, phải giữ bí mật về các thông tin về hoạt động kinh doanh thu thập được trong quá trình kiểm tra theo Điều 18 và Điều 19 Phụ lục này và phải bảo vệ thông tin đó không bị tiết lộ và có thể gây tổn hại đến vị thế cạnh tranh của người đã cung cấp thông tin. Thông tin về hoạt động kinh doanh này chỉ có thể được tiết lộ cho những cơ quan có thẩm quyền chịu trách nhiệm về việc quản lý và thực thi việc xác định xuất xứ hàng hóa.

Điều 21. Chứng từ áp dụng cho quy định vận chuyển trực tiếp

Để thực hiện điểm b khoản 2 Điều 8 Phụ lục I, khi hàng hóa được vận chuyển qua lãnh thổ của một hoặc nhiều nước trung gian không phải là Nước thành viên, các chứng từ sau phải được nộp cho cơ quan Hải quan Nước thành viên nhập khẩu:

1. Vận tải đơn chở suốt do Nước thành viên xuất khẩu cấp.
2. C/O do Tổ chức cấp C/O của Nước thành viên xuất khẩu cấp.
3. Bản sao của hóa đơn thương mại.

4. Các chứng từ liên quan khác chứng minh rằng các điều kiện của vận chuyển trực tiếp như quy định tại điểm b khoản 2 Điều 8 Phụ lục I được đáp ứng.

Điều 22. Hàng hóa triển lãm

1. Hàng hóa gửi từ một Nước thành viên xuất khẩu để tham gia triển lãm tại một Nước thành viên khác và được bán trong thời gian hoặc sau thời gian triển lãm nhằm nhập khẩu vào một Nước thành viên sẽ được hưởng ưu đãi thuế quan theo Hiệp định ATIGA này với điều kiện hàng hóa đó phải đáp ứng các yêu cầu về Quy tắc xuất xứ quy định tại Phụ lục I và phải chứng minh cho cơ quan Hải quan Nước thành viên nhập khẩu rằng:

a) Người xuất khẩu đã gửi lô hàng đó từ lãnh thổ của Nước thành viên xuất khẩu tới Nước thành viên nơi tổ chức triển lãm và đã tham gia triển lãm hàng hóa tại đó;

b) Người xuất khẩu đã bán hoặc chuyển nhượng hàng hóa đó cho người nhận hàng ở Nước thành viên nhập khẩu;

c) Hàng hóa được vận chuyển đến Nước thành viên nhập khẩu trong quá trình triển lãm hoặc ngay sau khi kết thúc triển lãm vẫn còn nguyên trạng như khi chúng được gửi đi tham gia triển lãm.

2. Để thực hiện các quy định ở khoản 1 nêu trên, C/O phải được nộp cho cơ quan có thẩm quyền của Nước thành viên nhập khẩu, trong đó phải ghi rõ tên và địa chỉ của nơi tổ chức triển lãm. Cơ quan có thẩm quyền của Chính phủ Nước thành viên nơi diễn ra triển lãm có thể cấp một hình thức chứng nhận cùng với các chứng từ quy định tại khoản 4 Điều 21 Phụ lục này để xác nhận hàng hóa đã tham gia triển lãm và các điều kiện mà hàng hóa triển lãm đã tuân thủ.

3. Khoản 1 Điều này sẽ được áp dụng đối với bất kỳ cuộc triển lãm, hội chợ thương mại, nông nghiệp, thủ công mỹ nghệ hoặc các cuộc giới thiệu, trưng bày tương tự, hoặc bày bán tại các cửa hàng hoặc địa điểm kinh doanh với mục đích để bán các sản phẩm nước ngoài và những nơi mà sản phẩm vẫn còn nằm trong sự kiểm soát của cơ quan Hải quan trong suốt quá trình triển lãm.

Điều 23. Hóa đơn do nước thứ ba phát hành

1. Cơ quan Hải quan Nước thành viên nhập khẩu phải chấp nhận C/O trong trường hợp hóa đơn bán hàng được phát hành bởi một công ty có trụ sở tại một nước thứ ba không phải là Nước thành viên hoặc bởi một nhà xuất khẩu ASEAN đại diện cho công ty đó miễn là hàng hóa đáp ứng các quy định về xuất xứ nêu tại Phụ lục I.

2. Người xuất khẩu sẽ đánh dấu vào ô “Third country invoicing” và ghi các thông tin như tên và nước của công ty phát hành hóa đơn trên C/O.

Điều 24. Trị giá FOB

C/O và C/O giáp lưng chỉ phải ghi trị giá FOB trong trường hợp sử dụng tiêu chí RVC được tính theo công thức quy định tại Điều 5 Phụ lục I để xác định xuất xứ hàng hóa.

Điều 25. Sự tương đương giữa C/O giấy và C/O điện tử

1. C/O điện tử có thể được nộp, được cấp và được chấp nhận thay thế C/O giấy, với hiệu lực pháp lý tương đương.

2. Các Điều từ 26 đến 30 quy định dưới đây áp dụng cụ thể đối với C/O điện tử và trừ khi có quy định khác trong các Điều từ 26 đến 30, các Điều từ 1 đến 6, 8, 10, 11, 14 đến 16 và 18 đến 24 cũng áp dụng đối với C/O điện tử.

Điều 26. C/O điện tử

1. Để đảm bảo khả năng trao đổi thông tin, các Nước thành viên trao đổi dữ liệu C/O điện tử theo quy định tại tài liệu “Hướng dẫn Thực hiện thông điệp và Đặc tả xử lý C/O mẫu D ATIGA điện tử”. Tài liệu hướng dẫn có thể được cập nhật theo thời gian.

2. Trong trường hợp một Nước thành viên không muốn thực hiện tất cả các quy trình điện tử và các chỉ tiêu thông tin liên quan được quy định trong “Hướng dẫn Thực hiện thông điệp và Đặc tả xử lý C/O mẫu D ATIGA điện tử”, Nước thành viên đó thông báo với các Nước thành viên khác, thông qua Ban thư ký ASEAN, những quy trình điện tử và chỉ tiêu thông tin liên quan mà Nước thành viên này muốn thực hiện.

Điều 27. Kiểm tra hồ sơ đề nghị cấp C/O điện tử

Thay cho khoản 1 Điều 6 Phụ lục này, hồ sơ đề nghị cấp C/O điện tử được chấp nhận, được xác minh là được khai đầy đủ và xác thực theo hình thức điện tử.

Điều 28. Cấp C/O điện tử

1. Trong trường hợp ngoại lệ, Người xuất khẩu có thể đề nghị Tổ chức cấp C/O cấp lại C/O điện tử trong vòng 1 năm kể từ ngày cấp C/O điện tử ban đầu.

2. Ngoài những quy định tại tài liệu “Hướng dẫn Thực hiện thông điệp và Đặc tả xử lý C/O mẫu D ATIGA điện tử”, C/O điện tử có thể được NSW của nước thành viên xuất khẩu gửi trực tiếp cho Người xuất khẩu để Người xuất khẩu có thể gửi trực tiếp cho Người nhập khẩu hoặc NSW của Nước thành viên nhập khẩu gửi trực tiếp C/O điện tử cho Người nhập khẩu.

3. Trong trường hợp ngoại lệ, ví dụ, nhưng không giới hạn những lỗi kỹ thuật gây ra việc mất dữ liệu, Nước thành viên nhận C/O điện tử có thể yêu cầu Nước thành viên gửi C/O điện tử truyền lại C/O điện tử.

4. Việc sửa đổi C/O điện tử được thực hiện bằng cách cấp C/O điện tử mới và C/O điện tử trước đó được hủy theo quy trình quy định tại tài liệu “Hướng dẫn Thực hiện thông điệp và Đặc tả xử lý C/O mẫu D ATIGA điện tử”.

Điều 29. Xuất trình C/O điện tử

1. Thay cho khoản 1 Điều 13, để được hưởng ưu đãi thuế quan, tại thời điểm làm thủ tục nhập khẩu, Người nhập khẩu phải khai báo thông tin về số tham chiếu của C/O điện tử trên tờ khai hải quan nhập khẩu, nộp kèm theo các chứng từ chứng minh (như hóa đơn thương mại và vận tải đơn chờ suốt được cấp trên lãnh thổ của Nước thành viên xuất khẩu trong trường hợp hàng hóa được vận chuyển qua lãnh

thô của một hoặc nhiều nước trung gian không phải là Nước thành viên theo quy định tại Điều 21 của Phụ lục này) và các tài liệu khác theo quy định của pháp luật Nước thành viên nhập khẩu.

2. Cơ quan Hải quan của Nước thành viên nhập khẩu có thể tạo ra Phản hồi Hải quan điện tử hiển thị tình trạng sử dụng C/O điện tử phù hợp với hướng dẫn thực hiện thông điệp đối với Phản hồi Hải quan điện tử quy định tại “Hướng dẫn Thực hiện thông điệp và Đặc tả xử lý C/O mẫu D ATIGA điện tử”. Tình trạng sử dụng, nếu được tạo ra, sẽ được truyền bằng phương thức điện tử thông qua ASW tới Tổ chức cấp C/O của nước thành viên xuất khẩu ngay sau khi nhập khẩu hoặc khi Phản hồi Hải quan điện tử được tạo ra, trong thời hạn hiệu lực của C/O điện tử.

3. Trong trường hợp C/O điện tử bị cơ quan Hải quan của Nước thành viên nhập khẩu từ chối, cơ quan Hải quan của Nước thành viên nhập khẩu phải:

a) Tạo ra Phản hồi hải quan điện tử hiển thị việc từ chối và các lý do từ chối, bao gồm lý do từ chối cho hưởng ưu đãi thuế quan theo tài liệu “Hướng dẫn Thực hiện thông điệp và Đặc tả xử lý C/O mẫu D ATIGA điện tử”. Phản hồi hải quan, nếu được tạo ra, sẽ được truyền bằng phương thức điện tử thông qua ASW tới Tổ chức cấp C/O của Nước thành viên xuất khẩu trong khoảng thời gian hợp lý nhưng không quá 60 ngày kể từ ngày nhận được C/O điện tử; hoặc

b) Trong trường hợp không áp dụng quy định nêu tại điểm a khoản 3 Điều này, cơ quan Hải quan của Nước thành viên nhập khẩu có thể thông báo cho Tổ chức cấp C/O của Nước thành viên xuất khẩu bằng văn bản những lý do từ chối ưu đãi thuế quan cùng với số tham chiếu của C/O điện tử trong khoảng thời gian hợp lý nhưng không quá 60 ngày.

4. Trong trường hợp C/O điện tử bị từ chối như nêu tại khoản 3 Điều này, cơ quan Hải quan Nước thành viên nhập khẩu có thể chấp nhận và xem xét các giải trình của Tổ chức cấp C/O và đánh giá lại liệu C/O điện tử đó có được chấp nhận cho hưởng thuế suất ưu đãi hay không. Các giải trình của Tổ chức cấp C/O phải chi tiết và lý giải được những vấn đề mà Nước thành viên nhập khẩu đã đưa ra để từ chối cho hưởng ưu đãi.

Điều 30. Lưu trữ và duy trì dữ liệu hồ sơ C/O điện tử

1. Để phục vụ việc kiểm tra xuất xứ hàng hóa theo Điều 18 và Điều 19 Phụ lục này, Người sản xuất và/hoặc Người xuất khẩu khi đề nghị cấp C/O điện tử phải lưu trữ chứng từ đề nghị cấp C/O điện tử trong thời hạn 5 năm kể từ ngày được cấp C/O điện tử theo quy định của pháp luật Nước thành viên xuất khẩu.

2. Tổ chức cấp C/O lưu trữ hồ sơ đề nghị cấp C/O điện tử và các chứng từ liên quan tới việc cấp đó trong thời hạn 5 năm kể từ ngày cấp.

3. Thông tin liên quan đến hiệu lực của C/O điện tử sẽ được người có thẩm quyền của Tổ chức cấp C/O cung cấp theo yêu cầu của Nước thành viên nhập khẩu.

4. Thông tin trao đổi giữa các Nước thành viên liên quan phải được giữ bí mật và chỉ được sử dụng cho việc xác nhận tính hợp lệ của C/O điện tử./.

**Phụ lục VIII
MẪU C/O MẪU D**

(Ban hành kèm theo Thông tư số 22/2016/TT-BCT ngày 03 tháng 10 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Công Thương)

Original (Duplicate/Triplicate)

1. Goods consigned from (Exporter's business name, address, country)			Reference No. ASEAN TRADE IN GOODS AGREEMENT/ ASEAN INDUSTRIAL COOPERATION SCHEME CERTIFICATE OF ORIGIN (Combined Declaration and Certificate) FORM D Issued in _____ (Country) See Overleaf Notes		
2. Goods consigned to (Consignee's name, address, country)					
3. Means of transport and route (as far as known) Departure date Vessel's name/Aircraft etc. Port of Discharge			4. For Official Use <input type="checkbox"/> Preferential Treatment Given Under ASEAN Trade in Goods Agreement <input type="checkbox"/> Preferential Treatment Given Under ASEAN Industrial Cooperation Scheme <input type="checkbox"/> Preferential Treatment Not Given (Please state reason/s) Signature of Authorised Signatory of the Importing Country		
5. Item number	6. Marks and numbers on packages	7. Number and type of packages, description of goods (including quantity where appropriate and HS number of the importing country)	8. Origin criterion (see Overleaf Notes)	9. Gross weight or other quantity and value (FOB) where RVC is applied	10. Number and date of invoices
11. Declaration by the exporter The undersigned hereby declares that the above details and statement are correct; that all the goods were produced in (Country) and that they comply with the origin requirements specified for these goods in the ASEAN Trade in Goods Agreement for the goods exported to (Importing Country) Place and date, signature of authorised signatory			12. Certification It is hereby certified, on the basis of control carried out, that the declaration by the exporter is correct. Place and date, signature and stamp of certifying authority		
13 <input type="checkbox"/> Third Country Involving <input type="checkbox"/> Exhibition <input type="checkbox"/> Accumulation <input type="checkbox"/> De Minimis <input type="checkbox"/> Back-to-Back CO <input type="checkbox"/> Issued Retroactively <input type="checkbox"/> Partial Cumulation					

09906448

OVERLEAF NOTES

1. Member States which accept this form for the purpose of preferential treatment under the ASEAN Trade in Goods Agreement (ATIGA) or the ASEAN Industrial Cooperation (AICO) Scheme:

BRUNEI DARUSSALAM
LAO PDR
PHILIPPINES
VIETNAM

CAMBODIA
MALAYSIA
SINGAPORE

INDONESIA
MYANMAR
THAILAND

2. CONDITIONS: The main conditions for admission to the preferential treatment under the ATIGA or the AICO Scheme are that goods sent to any Member States listed above must:

- (i) fall within a description of products eligible for concessions in the country of destination;
- (ii) comply with the consignment conditions in accordance with Article 32 (Direct Consignment) of Chapter 3 of the ATIGA; and
- (iii) comply with the origin criteria set out in Chapter 3 of the ATIGA.

3. ORIGIN CRITERIA: For goods that meet the origin criteria, the exporter and/or producer must indicate in Box 8 of this Form, the origin criteria met, in the manner shown in the following table:

Circumstances of production or manufacture in the first country named in Box 11 of this form	Insert in Box 8
(a) Goods wholly obtained or produced in the exporting Member State satisfying Article 27 (Wholly Obtained) of the ATIGA	"WO"
(b) Goods satisfying Article 28 (Non-wholly obtained) of the ATIGA <ul style="list-style-type: none"> • Regional Value Content • Change in Tariff Classification • Specific Processes • Combination Criteria 	Percentage of Regional Value Content, example "40%" The actual CTC rule, example "CC" or "CTH" or "CTSH" "SP" The actual combination criterion, example "CTSH + 35%"
(c) Goods satisfying paragraph 2 of Article 30 (Partial Cumulation) of the ATIGA	"PC x%", where x would be the percentage of Regional Value Content of less than 40%, example "PC 25%"

4. EACH ARTICLE MUST QUALIFY: It should be noted that all the goods in a consignment must qualify separately in their own right. This is of particular relevance when similar articles of different sizes or spare parts are sent.
5. DESCRIPTION OF PRODUCTS: The description of products must be sufficiently detailed to enable the products to be identified by the Customs Officers examining them. Name of manufacturer and any trade mark shall also be specified.
6. HARMONISED SYSTEM NUMBER: The Harmonised System number shall be that of in ASEAN Harmonised Tariff Nomenclature (AHTN) Code of the importing Member State.
7. EXPORTER: The term "Exporter" in Box 11 may include the manufacturer or the producer.
8. FOR OFFICIAL USE: The Customs Authority of the importing Member State must indicate (✓) in the relevant boxes in column 4 whether or not preferential treatment is accorded.
9. MULTIPLE ITEMS: For multiple items declared in the same Form D, if preferential treatment is not granted to any of the items, this is also to be indicated accordingly in box 4 and the item number circled or marked appropriately in box 5.
10. THIRD COUNTRY INVOICING: In cases where invoices are issued by a third country, "the Third Country Invoicing" box should be ticked (✓) and such information as name and country of the company issuing the invoice shall be indicated in box 7.
11. BACK-TO-BACK CERTIFICATE OF ORIGIN: In cases of Back-to-Back CO, in accordance with Rule 11 (Back-to-back CO) of Annex 8 of the ATIGA, the "Back-to-Back CO" box should be ticked (✓).
12. EXHIBITIONS: In cases where goods are sent from the exporting Member State for exhibition in another country and sold during or after the exhibition for importation into a Member State, in accordance with Rule 22 of Annex 8 of the ATIGA, the "Exhibitions" box should be ticked (✓) and the name and address of the exhibition indicated in box 2.
13. ISSUED RETROACTIVELY: In exceptional cases, due to involuntary errors or omissions or other valid causes, the Certificate of Origin (Form D) may be issued retroactively, in accordance with paragraph 2 of Rule 10 of Annex 8 of the ATIGA, the "Issued Retroactively" box should be ticked (✓).
14. ACCUMULATION: In cases where goods originating in a Member State are used in another Member State as materials for finished goods, in accordance with paragraph 1 of Article 30 of the ATIGA, the "Accumulation" box should be ticked (✓).
15. PARTIAL CUMULATION (PC): If the Regional Value Content of the material is less than forty percent (40%), the Certificate of Origin (Form D) may be issued for cumulation purposes, in accordance with paragraph 2 of Article 30 of the ATIGA, the "Partial Cumulation" box should be ticked (✓).
16. DE MINIMIS: If a good that does not undergo the required change in tariff classification does not exceed ten percent (10%) of the FOB value, in accordance with Article 33 of the ATIGA, the "De Minimis" box should be ticked (✓).

Phụ lục IX
HƯỚNG DẪN KÊ KHAI C/O

(Ban hành kèm theo Thông tư số 22/2016/TT-BCT ngày 03 tháng 10 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Công Thương)

C/O phải được khai bằng tiếng Anh và đánh máy (trừ trường hợp hướng dẫn ở khoản 15 dưới đây). Nội dung khai phải phù hợp với các chứng từ quy định tại Điều 2 của Thông tư này. Nội dung kê khai C/O cụ thể như sau:

1. Ô số 1: tên giao dịch của người xuất khẩu, địa chỉ, tên quốc gia xuất khẩu (Việt Nam).

2. Ô số 2: Tên người nhận hàng, địa chỉ, tên nước.

3. Ô trên cùng bên phải về việc ghi số tham chiếu (do Tổ chức cấp C/O ghi). Số tham chiếu gồm 13 ký tự, chia làm 5 nhóm, với cách ghi cụ thể như sau:

a) Nhóm 1: tên nước thành viên xuất khẩu là Việt Nam, gồm 02 ký tự là “VN”;

b) Nhóm 2: tên nước thành viên nhập khẩu là các nước thành viên thuộc khối ASEAN, gồm 02 ký tự như sau:

BN: Bru-nây	MM: Mi-an-ma
KH: Cam-pu-chia	PH: Phi-lip-pin
ID: In-đô-nê-xi-a	SG: Xinh-ga-po
LA: Lào	TH: Thái Lan
MY: Ma-lai-xi-a	

c) Nhóm 3: năm cấp C/O, gồm 02 ký tự. Ví dụ: cấp năm 2009 sẽ ghi là “09”;

d) Nhóm 4: tên Tổ chức cấp C/O, gồm 02 ký tự. Danh sách các Tổ chức cấp C/O được quy định cụ thể tại Phụ lục XIII. Danh sách này được Bộ Công Thương cập nhật thường xuyên khi có sự thay đổi về các Tổ chức cấp C/O;

đ) Nhóm 5: số thứ tự của C/O, gồm 05 ký tự;

e) Giữa nhóm 1 và nhóm 2 có gạch ngang “-”. Giữa nhóm 3, nhóm 4 và nhóm 5 có dấu gạch chéo “/”.

Ví dụ: Phòng Quản lý Xuất nhập khẩu khu vực thành phố Hồ Chí Minh cấp C/O mang số thứ 6 cho một lô hàng xuất khẩu sang Thái Lan trong năm 2009 thì cách ghi số tham chiếu của C/O này sẽ là: VN-TH 09/02/00006.

4. Ô số 3: ngày khởi hành, tên phương tiện vận tải (nếu gửi bằng máy bay thì đánh “By air”, nếu gửi bằng đường biển thì đánh tên tàu và tên cảng dỡ hàng).

5. Ô số 4: cơ quan Hải quan tại cảng hoặc địa điểm nhập khẩu sẽ đánh dấu vào ô thích hợp.

6. Ô số 5: số thứ tự các mặt hàng (nhiều mặt hàng ghi trên 1 C/O, mỗi mặt hàng có một số thứ tự riêng).

7. Ô số 6: ký hiệu và số hiệu của kiện hàng.

8. Ô số 7: số kiện hàng, loại kiện hàng, mô tả hàng hóa (bao gồm số lượng và mã HS của nước nhập khẩu).

9. Ô số 8: ghi tiêu chí xuất xứ của hàng hóa:

Hàng hóa được sản xuất tại nước ghi đầu tiên ở ô số 11 của C/O:	Điền vào ô số 8:
a) Hàng hóa có xuất xứ thuần túy hoặc được sản xuất toàn bộ tại nước xuất khẩu theo Điều 3 của Phụ lục I	“WO”
b) Hàng hóa có xuất xứ không thuần túy theo Điều 4 của Phụ lục I	
- Hàm lượng giá trị khu vực	Ghi hàm lượng thực tế, ví dụ “40%”
- Thay đổi mã số hàng hóa	Ghi tiêu chí cụ thể, ví dụ “CC” hoặc “CTH” hoặc “CTSH”
- Công đoạn gia công chế biến cụ thể	“SP”
- Tiêu chí kết hợp	Ghi tiêu chí kết hợp cụ thể, ví dụ: “CTSH + 35%”
c) Hàng hóa đáp ứng khoản 2 Điều 6 của Phụ lục I (cộng gộp từng phần)	“PC x%” trong đó “x” là tỷ lệ phần trăm của hàm lượng giá trị khu vực lớn hơn 20% nhưng nhỏ hơn 40%, ví dụ “PC 25%”

10. Ô số 9: trọng lượng cả bì của hàng hóa (hoặc số lượng khác) và trị giá FOB trong trường hợp sử dụng tiêu chí RVC để xác định xuất xứ hàng hóa.

11. Ô số 10: số và ngày của hóa đơn thương mại.

12. Ô số 11:

- Dòng thứ nhất ghi chữ “VIET NAM”.

- Dòng thứ hai ghi đầy đủ tên nước nhập khẩu bằng chữ in hoa.

- Dòng thứ ba ghi địa điểm, ngày tháng năm đề nghị cấp C/O, chữ ký của người đề nghị cấp C/O.

13. Ô số 12: dành cho cán bộ Tổ chức cấp C/O ghi: ngày tháng năm cấp C/O, chữ ký của cán bộ cấp C/O, con dấu của Tổ chức cấp C/O.

14. Ô số 13:

- Đánh dấu \checkmark vào ô “Third Country Invoicing” trong trường hợp hóa đơn thương mại được phát hành bởi một công ty có trụ sở tại một nước thứ ba không phải là nước thành viên, hoặc bởi một công ty có trụ sở tại một nước ASEAN đối với lô hàng của công ty được chỉ định giao hàng. Các thông tin như tên và nước của công ty phát hành hóa đơn nêu trên cần ghi vào ô số 7.

- Đánh dấu \checkmark vào ô “Back-to-Back CO” trong trường hợp tổ chức cấp C/O của nước trung gian cấp C/O giáp lưng theo Điều 11 của Phụ lục VII.

- Đánh dấu \checkmark vào ô “Exhibitions” trong trường hợp hàng hóa gửi từ nước thành viên xuất khẩu để tham gia triển lãm tại một nước khác và được bán trong quá trình hoặc sau triển lãm để nhập khẩu vào một nước thành viên theo Điều 22 của Phụ lục VII, đồng thời ghi tên và địa chỉ của nơi triển lãm vào ô số 2.

- Đánh dấu \checkmark vào ô “Issued Retroactively” trong trường hợp cấp C/O được cấp sau do sai sót hoặc vì lý do chính đáng khác theo khoản 2 Điều 10 của Phụ lục VII.

- Đánh dấu \checkmark vào ô “Accumulation” trong trường hợp hàng hóa có xuất xứ của một nước thành viên được sử dụng làm nguyên liệu tại lãnh thổ của một nước thành viên khác để sản xuất ra một sản phẩm hoàn chỉnh.

- Đánh dấu \checkmark vào ô “Partial Accumulation” trong trường hợp hàm lượng giá trị khu vực của nguyên liệu nhỏ hơn 40% nhưng lớn hơn 20% và C/O được cấp nhằm mục đích cộng gộp theo khoản 2 Điều 6 của Phụ lục I.

- Đánh dấu \checkmark vào ô “De Minimis” nếu hàng hóa không thỏa mãn tiêu chí chuyển đổi mã số hàng hóa vì lý do có một số nguyên liệu có mã số HS trùng với mã số HS của sản phẩm nhưng tỉ lệ trùng này không vượt quá 10% giá trị FOB của sản phẩm theo như quy định tại Điều 9 của Phụ lục I.

15. Các hướng dẫn khác:

- Trong trường hợp có nhiều mặt hàng khai trên cùng một C/O, nếu mặt hàng nào không được hưởng ưu đãi thuế quan, cơ quan Hải quan đánh dấu thích hợp vào ô số 4 và mặt hàng đó cần được khoanh tròn hoặc đánh dấu thích hợp tại ô số 5.

- Ô số 13 có thể được đánh dấu \checkmark bằng tay hoặc in bằng máy vi tính./.

Phụ lục X
DANH MỤC CÁC TỔ CHỨC CẤP C/O

(Ban hành kèm theo Thông tư số 22/2016/TT-BCT ngày 03 tháng 10 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Công Thương)

STT	Tên đơn vị	Mã số
1	Phòng quản lý Xuất nhập khẩu khu vực Hà Nội	01
2	Phòng quản lý Xuất nhập khẩu khu vực TP. Hồ Chí Minh	02
3	Phòng quản lý Xuất nhập khẩu khu vực Đà Nẵng	03
4	Phòng quản lý Xuất nhập khẩu khu vực Đồng Nai	04
5	Phòng quản lý Xuất nhập khẩu khu vực Hải Phòng	05
6	Phòng quản lý Xuất nhập khẩu khu vực Bình Dương	06
7	Phòng quản lý Xuất nhập khẩu khu vực Vũng Tàu	07
8	Phòng quản lý Xuất nhập khẩu khu vực Lạng Sơn	08
9	Phòng quản lý Xuất nhập khẩu khu vực Quảng Ninh	09
10	Ban quản lý các Khu công nghiệp và Chế xuất Hà Nội	31
11	Ban quản lý các Khu chế xuất và công nghiệp TP. Hồ Chí Minh	32
12	Ban quản lý Khu kinh tế Hải Phòng TP. Hải Phòng	33
13	Ban quản lý các Khu công nghiệp và chế xuất Đà Nẵng	34
14	Ban quản lý các Khu công nghiệp Thái Nguyên	35
15	Ban quản lý các Khu công nghiệp Phú Thọ	36
16	Ban quản lý các Khu công nghiệp Bắc Ninh	38
17	Ban quản lý các khu kinh tế Quảng Ninh tỉnh Quảng Ninh	40
18	Ban quản lý các Khu công nghiệp tỉnh Hải Dương	41
19	Ban quản lý Khu kinh tế Nghi Sơn tỉnh Thanh Hóa	42
20	Ban quản lý Khu kinh tế Đông Nam Nghệ An	43
21	Ban quản lý Khu kinh tế tỉnh Hà Tĩnh	44
22	Ban quản lý các Khu công nghiệp Thừa Thiên Huế	45
23	Ban quản lý các Khu công nghiệp Quảng Nam	46
24	Ban quản lý các Khu công nghiệp Quảng Ngãi	47
25	Ban quản lý các Khu công nghiệp Phú Yên	49
26	Ban quản lý Khu Kinh tế Vân Phong tỉnh Khánh Hòa	50
27	Ban quản lý các Khu công nghiệp Bình Thuận	51
28	Ban quản lý các Khu công nghiệp tỉnh Đồng Nai	53

STT	Tên đơn vị	Mã số
29	Ban quản lý các Khu công nghiệp Bà Rịa - Vũng Tàu	54
30	Ban quản lý Khu kinh tế tỉnh Long An	55
31	Ban quản lý Khu kinh tế tỉnh Tây Ninh	56
32	Ban quản lý các Khu công nghiệp Bình Dương	57
33	Ban quản lý các Khu công nghiệp Tiền Giang	58
34	Ban quản lý các Khu chế xuất và công nghiệp Cần Thơ	59
35	Ban quản lý Khu kinh tế Đồng Tháp	60
36	Ban quản lý các Khu công nghiệp Vĩnh Long	61
37	Ban quản lý Khu kinh tế Dung Quất tỉnh Quảng Ngãi	62
38	Ban quản lý Khu công nghiệp Việt Nam - Singapore	63
39	Ban quản lý Khu kinh tế tỉnh Quảng Trị	64
40	Ban quản lý các Khu công nghiệp tỉnh Bắc Giang	66
41	Ban quản lý Khu kinh tế tỉnh Bình Phước	67
42	Ban quản lý Khu Kinh tế tỉnh Kon Tum	68
43	Ban quản lý Khu công nghệ cao TP. Hồ Chí Minh	69
44	Ban quản lý các Khu công nghiệp tỉnh Hưng Yên	70
45	Phòng quản lý Xuất nhập khẩu khu vực Lào Cai	71
46	Phòng quản lý Xuất nhập khẩu khu vực Thái Bình	72
47	Phòng quản lý Xuất nhập khẩu khu vực Thanh Hóa	73
48	Phòng quản lý Xuất nhập khẩu khu vực Nghệ An	74
49	Phòng quản lý Xuất nhập khẩu khu vực Tiền Giang	75
50	Phòng quản lý Xuất nhập khẩu khu vực Cần Thơ	76
51	Phòng quản lý Xuất nhập khẩu khu vực Hải Dương	77
52	Phòng quản lý Xuất nhập khẩu khu vực Bình Trị Thiên	78
53	Ban quản lý Khu kinh tế tỉnh Bình Định	79
54	Phòng quản lý Xuất nhập khẩu khu vực Khánh Hòa	80
55	Ban quản lý các Khu công nghiệp tỉnh Hậu Giang	82
56	Ban quản lý các Khu công nghiệp tỉnh Nam Định	83
57	Ban quản lý các Khu công nghiệp tỉnh Ninh Bình	84
58	Phòng Quản lý Xuất nhập khẩu khu vực Hà Tĩnh	85
59	Phòng Quản lý Xuất nhập khẩu khu vực Ninh Bình	86